

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2890/QĐ-BTC ngày 06/12/2024 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự toán vốn vay lại năm 2024 của các địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long thông qua Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND, ngày 22/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 170/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 và điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 22/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày

12/12/2023; khoản 1, khoản 4, khoản 5 Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 22/4/2024; khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 21/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023

“Tổng kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2024: 3.796.046 triệu đồng; trong đó:

- Nguồn cân đối ngân sách: 555.197 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 450.000 triệu đồng.
- Nguồn xổ số kiến thiết: 1.771.000 triệu đồng.
- Nguồn Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long nộp vào ngân sách nhà nước: 344.226 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách thành phố Vĩnh Long hoàn trả ngân sách tỉnh: nguồn vốn thực hiện dự án Khu tái định cư khóm 3, phường 9, thành phố Vĩnh Long: 10.000 triệu đồng.
- Nguồn xổ số kiến thiết các năm trước: 16.190 triệu đồng.
- Nguồn kết dư xổ số kiến thiết: 56.503 triệu đồng.
- Nguồn kết dư sử dụng đất năm 2020: 5.500 triệu đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2024: 182.286 triệu đồng.
- Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết: 15.687 triệu đồng.
- Nguồn kết dư cân đối ngân sách năm 2022: 913 triệu đồng.
- Nguồn kết dư xổ số kiến thiết năm 2022: 5.004 triệu đồng.
- Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2022: 143.700 triệu đồng.
- Nguồn kết dư xổ số kiến thiết năm 2020 và các năm trước: 6.500 triệu đồng.
- Nguồn mượn của Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long: 220.000 triệu đồng.

- Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2024: 1.300 triệu đồng.
- Nguồn vốn vận động của tỉnh Trà Vinh hỗ trợ: 3.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng hỗ trợ: 1.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn Công đoàn ngành ngân hàng tài trợ: 3.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 5.040 triệu đồng.”

2. Sửa đổi, bổ sung Phương án phân bổ kế hoạch theo từng nguồn vốn tại sung khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023

“1) Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 555.197 triệu đồng.

- Phân cấp theo tiêu chí định mức cho huyện, thị xã, thành phố: 145.200 triệu đồng.

- Dự phòng theo quy định: 28.700 triệu đồng.

- Cân đối cho công tác Chuẩn bị đầu tư - Chuẩn bị dự án (bao gồm khảo sát, thiết kế thi công - dự toán); thanh toán, quyết toán, tắt toán dự án hoàn thành: 17.350 triệu đồng.

- Cân đối thực hiện dự án với số vốn: 363.947 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 1)

2) Nguồn thu từ tiền sử dụng đất: 700.000 triệu đồng.

- Phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố: 422.375 triệu đồng.

- Bố trí công tác chỉnh lý đất đai: 17.625 triệu đồng.

- Cân đối thực hiện, số vốn 10.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 2)

3) Nguồn xổ số kiến thiết: 1.771.000 triệu đồng.

- Phân cấp theo tiêu chí định mức cho huyện, thị xã, thành phố: 65.000 triệu đồng.

- Dự phòng theo quy định: 119.420 triệu đồng.

- Đối ứng các dự án do các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức phi Chính phủ,... tài trợ (đối ứng): 1.583 triệu đồng.

- Cân đối cho công tác Chuẩn bị đầu tư - Chuẩn bị dự án (bao gồm khảo sát, thiết kế thi công - dự toán); thanh toán, quyết toán, tắt toán dự án hoàn thành: 15.141 triệu đồng.

- Cân đối đầu tư các công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 280.900 triệu đồng.

- Đối ứng ODA: 120.000 triệu đồng.

- Cân đối thực hiện dự án: 1.126.156 triệu đồng

- Cân đối chi đầu tư khác: 20.000 triệu đồng (Tặng thưởng công trình phúc lợi xã hội cho xã đạt NTM, NTM nâng cao, ấp NTM kiểu mẫu, đơn vị thi đua nhất cụm,... theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện đạt chuẩn nông thôn mới).

- Cân đối cải tạo, sửa chữa các công trình y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa, thể dục – thể thao với số vốn 22.800 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo các phụ lục: 3, 4)

4) Nguồn do Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long nộp vào ngân sách nhà nước: 344.226 triệu đồng.

Cân đối đầu tư 13 dự án, số vốn 344.226 triệu đồng; trong đó:

- 11 dự án chuyển tiếp, số vốn 242.226 triệu đồng;
- 02 dự án khởi công mới, số vốn 102.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 5)

5) Nguồn ngân sách Thành phố Vĩnh Long hoàn trả ngân sách tỉnh (nguồn vốn thực hiện dự án khu tái định cư khóm 3, phường 9, thành phố Vĩnh Long): 10.000 triệu đồng.

Bố trí thực hiện 01 dự án chuyển tiếp lĩnh vực văn hóa với số vốn là 10.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 6)

6) Nguồn xỏ sổ kiến thiết các năm trước: 16.190 triệu đồng.

Cân đối đầu tư thực hiện 22 dự án khởi công mới lĩnh vực y tế với số vốn 16.190 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 7)

7) Nguồn kết dư xỏ sổ kiến thiết: 56.503 triệu đồng.

- Bố trí thanh toán hoàn tạm ứng Kho bạc Nhà nước theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước:

Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản từ năm 2004 trở về trước (thu hồi tạm ứng): 55.303 triệu đồng.

- Bố trí thực hiện 01 dự án khởi công mới lĩnh vực Quốc phòng với số vốn là 1.200 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 8)

8) Nguồn kết dư sử dụng đất năm 2020: 5.500 triệu đồng.

Cân đối đầu tư thực hiện 01 dự án chuyển tiếp lĩnh vực giao thông với số vốn 5.500 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 9)

9) Nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2024: 182.286 triệu đồng.

Cân đối đầu tư thực hiện 02 dự án chuyển tiếp lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị và 01 dự án chuyển tiếp lĩnh vực y tế với tổng số vốn là 182.286 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 10)

10) Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết: 15.687 triệu đồng.

Cân đối đầu tư thực hiện 02 dự án lĩnh vực giao thông với số vốn là 15.687 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 11)

11) Nguồn kết dư cân đối ngân sách năm 2022: 913 triệu đồng.

Cân đối đầu tư thực hiện 01 dự án chuyển tiếp lĩnh vực quản lý nhà nước với số vốn là 913 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 12)

12) Nguồn kết dư xổ số kiến thiết năm 2022: 5.004 triệu đồng.

- Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.500 triệu đồng.

- Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.504 triệu đồng.

- Cân đối đầu tư thực hiện 01 dự án khởi công mới lĩnh vực văn hóa với số vốn là 2.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 13)

13) Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2022: 143.700 triệu đồng.

- Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 19.200 triệu đồng.

- Cân đối đầu tư 02 dự án khởi công mới lĩnh vực giao thông và y tế với số vốn là 124.500 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 14)

14) Danh mục một số dự án cho phép bố trí vốn thực hiện dự án do quá thời gian bố trí vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 15)

15) Danh mục dự án dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2024 nhưng chưa có quyết định phê duyệt dự án.

Đối với các dự án cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn, giao Ủy ban nhân dân tỉnh giao vốn khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 16)

16) Nguồn kết dư xổ số kiến thiết năm 2020 và các năm trước: 6.500 triệu đồng.

Bố trí thực hiện 01 dự án chuyển tiếp lĩnh vực giáo dục – đào tạo với số vốn là 6.500 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 17)

17) Nguồn mượn của Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long: 220.000 triệu đồng.

Bố trí thực hiện 01 dự án chuyển tiếp lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị với số vốn là 220.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 18)

18) Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2024: 1.300 triệu đồng.

Bố trí cho các dự án khẩn cấp, sạt lở bờ sông (theo công bố tình huống khẩn cấp: Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 và Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long) với số vốn là 1.300 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 19)

19) Nguồn vốn vận động của tỉnh Trà Vinh hỗ trợ: 3.000 triệu đồng.

Bố trí thực hiện 01 dự án khởi công mới lĩnh vực văn hóa với số vốn là 3.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 20)

20) Nguồn vốn Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng hỗ trợ: 1.000 triệu đồng.

Bố trí thực hiện 01 dự án khởi công mới lĩnh vực văn hóa với số vốn là 1.000 triệu đồng

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 21)

21) Nguồn vốn Công đoàn ngành ngân hàng tài trợ: 3.000 triệu đồng.

Bố trí thực hiện 01 dự án khởi công mới lĩnh vực văn hóa với số vốn là 3.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 22)

22) Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 5.040 triệu đồng.

Bố trí thực hiện 01 dự án khởi công mới lĩnh vực nước sạch với số vốn là 5.040 triệu đồng

(Chi tiết danh mục công trình kèm theo phụ lục 23) ”

Các nội dung khác giữ nguyên theo các Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/12/2023, Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 22/4/2024 và Nghị quyết số 170/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Mbssal

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch & Đầu tư;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Nghiêm

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/LNQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	4.374.085	3.796.046	-578.039	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	555.197	555.197	-	Chi tiết tại phụ lục 1
A.1	Phân cấp theo tiêu chí định mức cho huyện, thị xã và thành phố	145.200	145.200	-	
A.2	Dự phòng	28.700	28.700	-	
A.3	Phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định	381.297	381.297	-	
1	Chuẩn bị đầu tư - Chuẩn bị thực hiện dự án; Quyết toán, tắt toán dự án hoàn thành	15.000	17.350	2.350	
2	Bố trí thực hiện công trình chuyển tiếp và khởi công mới	366.297	363.947	-2.350	
a	Công trình chuyển tiếp	196.410	200.947	4.537	
b	Công trình khởi công mới	169.887	163.000	-6.887	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	700.000	450.000	-250.000	Chi tiết tại phụ lục 2
B.1	Phân bổ cho cấp huyện, thị xã và thành phố	396.000	422.375	26.375	
B.2	Bố trí cho công tác chính lý đất đai	70.000	17.625	-52.375	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
B.3	Dự phòng	9.175	-	-9.175	
B.4	Phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định	224.825	10.000	-214.825	
I	Bố trí thực hiện công trình chuyển tiếp	224.825	10.000	-214.825	
a	Công trình chuyển tiếp	224.825	10.000	-214.825	
C	NGUỒN XỐ SỐ KIẾN THIẾT	1.771.000	1.771.000	-	Chi tiết tại phụ lục 3
C.1	Phân cấp theo tiêu chí định mức cho huyện, thị xã và thành phố	65.000	65.000	-	
C.2	Dự phòng	119.420	119.420	-	
C.3	Phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định	1.586.580	1.586.580	-	
1	Các dự án do các tổ chức phi Chính phủ tài trợ (đối ứng)	5.700	1.583	-4.117	
2	Chuẩn bị đầu tư - Chuẩn bị thực hiện dự án; Quyết toán, tất toán dự án hoàn thành	15.141	15.141	-	
3	Đầu tư các công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới năm 2024	277.790	280.900	3.110	Chi tiết tại phụ lục 4
a	Công trình chuyển tiếp	98.490	109.400	10.910	
b	Công trình khởi công mới	179.300	171.500	-7.800	
4	Đối ứng ODA	120.000	120.000	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
5	Bố trí thực hiện công trình chuyển tiếp và khởi công mới	1.111.372	1.126.156	14.784	
a	Công trình chuyển tiếp	825.062	866.157	41.095	
b	Công trình khởi công mới	286.310	259.999	-26.311	
6	Tăng cường công trình phúc lợi xã hội cho xã đạt NTM, NTM nâng cao, ấp kiểu mẫu,... theo quyết định của UBND tỉnh	20.000	20.000	-	
7	Bố trí vốn thực hiện đối ứng trung ương thực hiện dự án thích ứng biến đổi khí hậu (DPO) do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư	1.000	-	-1.000	
8	Cải tạo, sửa chữa các công trình y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa, thể dục - thể thao	23.000	22.800	-200	
a	Công trình chuyển tiếp	6.800	6.800	-	
b	Công trình khởi công mới	16.200	16.000	-200	
9	Hoàn nguồn các dự án sử dụng vốn sự nghiệp từ NSTW thực hiện CTMTQG theo kết luận của Kiểm toán nhà nước	7.287	-	-7.287	
10	Công trình khởi công mới cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn	5.290	-	-5.290	
D	NGUỒN ĐÀI PHÁT PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH VĨNH LONG NỘP VÀO NGÂN SÁCH TỈNH	429.693	344.226	-85.467	Chi tiết tại phụ lục 5
1	Bố trí thực hiện dự án	429.693	344.226	-85.467	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
a	Công trình chuyển tiếp	327.693	242.226	-85.467	
b	Công trình khởi công mới	102.000	102.000	-	
Đ	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VINH LONG HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH (NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHÓM 3, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VINH LONG)	10.000	10.000	-	Chi tiết tại phụ lục 6
1	Bố trí thực hiện dự án	10.000	10.000	-	
a	Công trình chuyển tiếp	10.000	10.000	-	
E	NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT CÁC NĂM TRƯỚC	20.000	16.190	-3.810	Chi tiết tại phụ lục 7
1	Bố trí thực hiện dự án	20.000	16.190	-3.810	
a	Công trình khởi công mới	16.190	16.190	-	
b	Công trình khởi công mới cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn	3.810	-	-3.810	
G	NGUỒN KẾT DƯ XỐ SỔ KIẾN THIẾT	56.503	56.503	-	Chi tiết tại phụ lục 8
1	Bố trí thanh toán hoàn tạm ứng Kho bạc Nhà nước theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	55.303	55.303	-	
2	Bố trí thực hiện dự án	1.200	1.200	-	
a	Công trình khởi công mới	1.200	1.200	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
H	NGUỒN KẾT DƯ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020	5.500	5.500	-	Chi tiết tại phụ lục 9
1	Bố trí thực hiện dự án	5.500	5.500	-	
a	Công trình chuyển tiếp	5.500	5.500	-	
I	NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024	40.000	182.286	142.286	Chi tiết tại phụ lục 10
1	Bố trí thực hiện dự án	40.000	182.286	142.286	
a	Công trình chuyển tiếp	40.000	182.286	142.286	
K	NGUỒN VƯỢT THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT	15.687	15.687	-	Chi tiết tại phụ lục 11
1	Bố trí thực hiện dự án	15.687	15.687	-	
a	Công trình chuyển tiếp	10.687	10.687	-	
b	Công trình khởi công mới	5.000	5.000	-	
L	NGUỒN KẾT DƯ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2022	913	913	-	Chi tiết tại phụ lục 12
1	Bố trí thực hiện dự án	913	913	-	
a	Công trình khởi công mới	913	913	-	
M	NGUỒN KẾT DƯ XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022	5.052	5.004	-48	Chi tiết tại phụ lục 13

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.500	1.500	-	
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	-	
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.504	1.504	-	
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>1.504</i>	<i>1.504</i>	-	
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	48	-	-48	
<i>a</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>48</i>	-	-48	
N	NGUỒN VƯỢT THU XỐ SÓ KIẾN THIẾT NĂM 2022	144.700	143.700	-1.000	Chi tiết tại phụ lục 14
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.700	10.700	-	
<i>a</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>10.700</i>	<i>10.700</i>	-	
2	Bố trí thực hiện công trình chuyển tiếp và khởi công mới	125.500	124.500	-1.000	
<i>a</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>125.500</i>	<i>124.500</i>	<i>-1.000</i>	
O	NGUỒN KẾT DƯ XỐ SÓ KIẾN THIẾT NĂM 2020 VÀ CÁC NĂM TRƯỚC	6.500	6.500	-	Chi tiết tại phụ lục 17
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.500	6.500	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	6.500	6.500	-	
P	NGUỒN MƯỢN CỦA ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH VINH LONG	600.000	220.000	-380.000	Chi tiết tại phụ lục 18
1	Bố trí thực hiện dự án	600.000	220.000	-380.000	
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	600.000	220.000	-380.000	
Q	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024	1.300	1.300	-	Chi tiết tại phụ lục 19
1	Bố trí thực hiện dự án	1.300	1.300	-	
<i>a</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>	1.300	1.300	-	
R	NGUỒN VỐN VẬN ĐỘNG CỦA TỈNH TRẢ VINH HỒ TRỢ	3.000	3.000	-	Chi tiết tại phụ lục 20
1	Bố trí thực hiện dự án	3.000	3.000	-	
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	3.000	3.000	-	
S	NGUỒN VỐN TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG HỖ TRỢ	1.000	1.000	-	Chi tiết tại phụ lục 21
1	Bố trí thực hiện dự án	1.000	1.000	-	
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	1.000	1.000	-	
T	NGUỒN VỐN CÔNG ĐOÀN NGÀNH NGÂN HÀNG TÀI TRỢ	3.000	3.000	-	Chi tiết tại phụ lục 22

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/Giảm (+)/(-)	Ghi chú
1	Bố trí thực hiện dự án	3.000	3.000	-	
a	Công trình khởi công mới	3.000	3.000	-	
U	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	5.040	5.040	-	Chi tiết tại phụ lục 23
1	Bố trí thực hiện dự án	5.040	5.040	-	
a	Công trình khởi công mới	5.040	5.040	-	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1/2024-NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

BVT: Trích đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NST						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
	TỔNG SỐ						4.453.272	2.426.257	-	555.197	42.850	-42.850	555.197		
A	PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC CHO HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ						-	-		145.200	-	-	145.200		
	- Thành phố Vĩnh Long									26.163			26.163		
	- Thị xã Bình Minh									17.702			17.702		
	- Huyện Long Hồ									17.176			17.176		
	- Huyện Mang Thít									14.924			14.924		
	- Huyện Vũng Liêm									18.513			18.513		
	- Huyện Trà Ôn									16.786			16.786		
	- Huyện Tân Bình									18.206			18.206		
	- Huyện Bình Tân									15.730			15.730		
B	DỰ PHÒNG									28.700			28.700	Dự phòng 7% của 410.297 tỷ là 28,7 tỷ (làm tròn)	
C	PHÂN BỐ THEO HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHI ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH						4.453.272	2.426.257		381.297	42.850	-42.850	381.297	*	-
I	Chuẩn bị đầu tư - Chuẩn bị dự án (theo khoản sát, thiết kế thi công - dự toán); thành toán, quyết toán, tất toán dự án hoàn thành									15.000	2.350		17.350		
II	Bổ trí thực hiện dự án chuyển tiếp và khởi công mới						4.453.272	2.426.257		366.297	40.500	-42.850	363.947		
III.1	Công trình chuyển tiếp						2.914.996	1.202.758		196.410	22.700	-18.163	200.947		
a	Lĩnh vực Giao thông						2.762.359	1.066.276		165.882	22.700	-15.963	172.619		
I	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - Cầu Vũng Liêm), huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Mang Thít và Vũng Liêm	B	20.605 km	2016-2025	2654/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 976/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 2036/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	704.500	265.965		45.000	10.000		55.000	Còn bổ trí 10,687 tỷ đồng từ nguồn vượt thu số kế hoạch thiết.	

STT	Danh mục dự án công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NST					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
2	Bến xe Vĩnh Long (giai đoạn I)	Thành phố Vĩnh Long	B	22.193m2	2021-2025	2918/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	156.541		150.000	22.987			22.987	Chi phí xây lắp 55 tỷ
3	Đường từ cầu Ngã Tư đến đường tỉnh 910, xã Thuận An, thị xã Bình Minh	Xã Thuận An, thị xã Bình Minh	C	1,98km	2021-2025	1937/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	52.000		25.000	10.000			10.000	Kết nối đồng bộ mạng lưới giao thông trong khu vực và liên huyện
4	Đường từ Quốc lộ 54 đến Khu công nghiệp Bình Minh, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	B	2,120km	2021-2025	3512/QĐ-UBND ngày 22/12/2021; 577/QĐ-UBND ngày 23/3/2022; 1064/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	223.311		81.311	10.000			10.000	Còn bổ trí vốn TW
5	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT:509B) - Đường Phú Lộc Bàu Gốc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	Huyện Long Hồ, Tam Bình, thành phố Vĩnh Long	B	14,76km và 11 cầu	2021-2025	628/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	1.493.000		493.000	77.895		-15.963	61.932	Còn bổ trí vốn XSKT
6	Đường Thới Hách, thị trấn Vũng Liêm	Thị trấn Vũng Liêm	B	1,64km	2021 - 2025	2506/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	133.007		51.000		12.700		12.700	
b	Lĩnh vực Quản lý nhà nước						96.059		85.516	22.328	-	-2.200	20.128	
1	Trụ sở làm việc Đảng bộ khối cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Phường 9, thành phố Vĩnh Long	B	1.887,5m2	2021-2025	1115/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	65.816		65.816	15.828		-2.200	13.628	
2	Trung tâm hành chính xã Phú Quới, huyện Long Hồ	Xã Phú Quới, huyện Long Hồ	C	28 CCVC	2021-2025	1409/QĐ-UBND ngày 13/04/2023	13.343		8.800	2.200			2.200	Bổ trí đủ trung hạn
3	Trung tâm hành chính xã Tân Long, huyện Mang Thít	xã Tân Long, huyện Mang Thít	C	32 CCVC	2021-2025	1686/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	16.900		10.900	4.300			4.300	
c	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ						37.066		37.066	7.500	-	-	7.500	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh Vĩnh Long	Phường 2, Thành phố Vĩnh Long	C	24 phòng	2021-2025	1214/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 1731/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	37.066		37.066	7.500			7.500	
d	Lĩnh vực Xã hội - Công cộng						19.512		13.900	700	-	-	700	
1	Hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh 902 (tuyến từ xã Mỹ An đến phà Chánh An), huyện Mang Thít	Các xã Mỹ Phước, An Phước, Chánh An, huyện Mang Thít	C	13km	2021-2025	2593/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	10.740		7.500	300			300	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NST					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
1	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	C	Xây dựng mới	2023-2025	271/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2023	1.631		1.631	1.400			1.400	
2	Sửa chữa, cải tạo Ban Chi ủy Quận sự huyện Bình Tân	Xã Thành lợi, huyện Bình Tân	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	268/QĐ-SKHĐT ngày 07/11/2023	5.311		5.311	4.700		-187	4.513	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Phú Quới, huyện Long Hồ	Xã Phú Quới, huyện Long Hồ	C	Xây dựng mới	2023-2025	253/QĐ-SKHĐT ngày 12/10/2023	5.730		4.934	4.200			4.200	
4	Trụ sở làm việc Ban CHQS thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	Thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	46/QĐ-SKHĐT ngày 23/02/2024	1.629		1.629	1.200			1.200	
5	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Mỹ An, huyện Mang Thít	Xã Mỹ An, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	47/QĐ-SKHĐT ngày 23/02/2024	1.645		1.645	1.200			1.200	
6	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	Xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	48/QĐ-SKHĐT ngày 23/02/2024	1.561		1.561	1.200			1.200	
7	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít	Xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	89/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	1.990		1.200	1.200			1.200	
8	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	Xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	49/QĐ-SKHĐT ngày 23/02/2024	1.480		1.480	1.200			1.200	
9	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn	Xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	50/QĐ-SKHĐT ngày 23/02/2024	1.480		1.480	1.200			1.200	
10	Trụ sở làm việc Ban CHQS phường 2, thành phố Vĩnh Long	Phường 2, thành phố Vĩnh Long	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	90/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	1.880		1.200	1.200			1.200	
11	Trụ sở làm việc Ban CHQS phường 4, thành phố Vĩnh Long	Phường 4, thành phố Vĩnh Long	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	91/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	1.877		1.200	1.200			1.200	
12	Nâng cấp, mở rộng cơ sở huấn luyện dự bị động viên thuộc Trung đoàn 890 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Vĩnh Long	Áp Tổng Hưng B, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	B	Nâng cấp, mở rộng	2023-2025	2632/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	120.000		1.000	1.000		-1.000	-	
13	Trụ sở làm việc Công an xã Song Phú, huyện Tam Bình	xã Song Phú, huyện Tam Bình	C	6 CB, CS	2023-2025	04/QĐ-SKHĐT ngày 05/01/2024	2.659		2.689	2.500			2.500	
14	Trụ sở làm việc Công an xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm	xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm	C	6 CB, CS	2023-2025	05/QĐ-SKHĐT ngày 05/01/2024	3.081		3.081	2.900			2.900	
II.3	Công trình khởi công mới cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn	Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm	C											Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chỉ tiết kế hoạch vốn khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công tại mục II.2.

Ghi chú:
 Nguồn vốn được xác định tại văn bản số 8542/BKHDT-TH ngày 13/10/2023 của Bộ Kế Kế hoạch và Đầu tư là 555,197 tỷ đồng. Thực hiện các nhiệm vụ như sau:
 - Số phân cấp cho huyện là 145,2 tỷ đồng; số vốn còn lại chi cấp tỉnh là 410,297 tỷ đồng.
 - Dự phòng là 28,7 tỷ đồng, việc sử dụng theo quy định của Luật Đầu tư công.
 - Số phân bổ chi tiết thực hiện các dự án là 381,297 tỷ đồng.

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

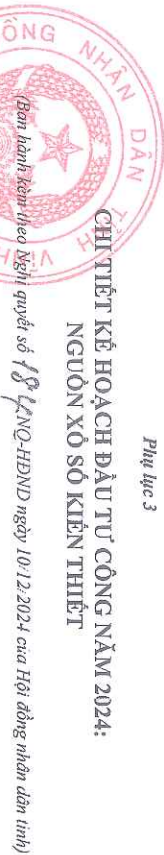
ĐVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
	TỔNG SỐ					1.761.187	719.000	700.000	26.375	-276.375	450.000		
A	PHÂN BỐ CHO HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ							396.000	26.375	-	422.375	*	
	- Thành phố Vĩnh Long							198.000	21.600		219.600		
	- Thị xã Bình Minh							40.500	4.175		44.675		
	- Huyện Long Hồ							40.500			40.500		
	- Huyện Mang Thít							31.500			31.500		
	- Huyện Vĩnh Liêm							22.500			22.500		
	- Huyện Trà Ôn							21.600			21.600		
	- Huyện Tân Bình							27.000			27.000		
	- Huyện Bình Tân							14.400	600		15.000		
	B	BỘ TƯ CHO CÔNG TÁC CHỈNH LÝ ĐẤT ĐAI							70.000	-	-52.375	17.625	Trích 10% cho công tác chỉnh lý đất đai (Số Tài chính quản lý, phần bổ)
1	Cấp tỉnh							26.000		-26.000	-		
2	Cấp huyện							44.000		-26.375	17.625		
C	DỰ PHÒNG								9.175	-9.175	-		
D	PHÂN BỐ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHI ĐẦU TƯ CẤP TỈNH THEO QUY ĐỊNH							1.761.187	719.000	224.825	10.000		
I	Bổ trí thực hiện dự án chuyển tiếp							1.761.187	719.000	224.825	10.000		
a	Lĩnh vực Giao thông							1.761.187	719.000	224.825	10.000		
1	Đường D1, thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	Thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	B	2,83km	2021-2025	558/QĐ-UBND ngày 22/03/2022; 3009/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	268.187	226.000	47.825	-47.825	-		Bổ trí hoàn trả cho huyện thực hiện dự án nhưng thu không đủ dự toán nên điều chỉnh giảm (theo văn bản số 3139/STC-QLNS ngày 11/10/2024 của Sở Tài chính)
2	Dự án Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT 502H) - Đường Phú Lộc Bàu Cốc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ và Tân Bình	B	14,76km và 11 cầu	2021-2025	628/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	1.493.000	493.000	177.000	-167.000	10.000	Điều chỉnh giảm do huy thu theo thực tế (theo văn bản số 3139/STC-QLNS ngày 11/10/2024 của Sở Tài chính)	

Ghi chú: Nguồn vốn được xác định tại văn bản số 8542/BKHD-TT ngày 13/10/2023 và số 8678/BKHD-TT ngày 19/10/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 700 tỷ đồng. Kế hoạch sau điều chỉnh là 450 tỷ đồng. Thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Số phân cấp cho huyện là 422,375 tỷ đồng.
- Trích công tác chỉnh lý đất đai là 17,625 tỷ đồng (Số Tài chính quản lý, phần bổ cho cấp huyện).
- Số phân bổ chi tiết thực hiện các dự án là 10 tỷ đồng.

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN XỎ SỔ KIẾN THIẾT



ĐVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng; năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
	TỔNG SỐ					17.172.465	8.153.278		1.771.000	205.419	-205.419	1.771.000	-
A	PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC CHO HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ					-	-		65.000	-	-	65.000	
	- Thành phố Vĩnh Long								6.000			6.000	
	- Thị xã Bình Minh								7.000			7.000	
	- Huyện Long Hồ								9.000			9.000	
	- Huyện Mang Thít								8.000			8.000	
	- Huyện Vũng Liêm								9.000			9.000	
	- Huyện Trà Ôn								9.000			9.000	
	- Huyện Tam Bình								9.000			9.000	
	- Huyện Bình Tân								8.000			8.000	
B	DỰ PHÒNG								119.420			119.420	
C	PHÂN BỐ THEO HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHI ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH					17.172.465	8.153.278		1.586.580	205.419	-205.419	1.586.580	
I	Các dự án do các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức phi Chính phủ,... tài trợ (đối ứng)								5.700		-4.117	1.583	
II	Chuẩn bị đầu tư - Chuẩn bị dự án (bao gồm khảo sát, thiết kế thi công - dự toán); thành toán, quyết toán, kết toán dự án hoàn thành								15.141			15.141	
III	Đầu tư các công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025								277.790	20.500	-17.390	280.900	Chi tiết tại phụ lục số 04
IV	Đổi ứng ODA					4.731.473	1.305.700		120.000	-	-	120.000	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NST					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
I	Dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	A	04 hợp phần	2021-2025	783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020; 2304/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.731.473	1.305.700	120.000			120.000		
V	Bổ trí thực hiện dự án chuyển tiếp và khởi công mới						12.404.382	6.811.656	1.111.372	184.919	-170.135	1.126.156		
V.1	Công trình chuyển tiếp						10.716.246	5.295.867	825.062	172.259	-131.164	866.157		
a	Lĩnh vực Giao thông						3.269.840	1.337.467	235.400	40.000	-	275.400		
I	Đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long	Phường 9, Trường An, Tân Ngãi	B	2,83km và 02 cầu	2018-2024	2379/QĐ-UBND ngày 18/9/2019; 870/QĐ-UBND ngày 06/4/2020; 2139/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	1.491.000	769.576	70.000	40.000		110.000		
2	Dự án Cầu và đường đến trung tâm xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn	B	6,772 km và 3 cầu	2021-2025	2798/QĐ-UBND ngày 17/11/2016; 120/QĐ-UBND ngày 18/01/2017; 2046/QĐ-UBND ngày 20/9/2017; 2094/QĐ-UBND ngày 05/8/2021; 1065/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	114.037	22.537	4.000			4.000		
3	Đường Kinh Mới	xã Hòa Bình và xã Hiệp Nhon, huyện Trà Ôn	C	1068m	2021-2025	5739/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	14.960	11.400	6.000			6.000	Xã nông thôn mới nâng cao.	
4	Đường vào bìa chiến thắng Mương Khai - Hiệp Hòa, xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn	xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn	C	3,6km	2021-2025	2184/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	24.389	15.000	10.000			10.000	Xã nông thôn mới nâng cao.	
5	Dự án Cầu và đường đến trung tâm xã Thành Trung, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Xã Thành Trung, huyện Bình Tân	B	6,103 km và 3 cầu	2021-2025	2797/QĐ-UBND ngày 17/11/2016; 121/QĐ-UBND ngày 18/01/2017; 2129/QĐ-UBND ngày 04/10/2017; 2095/QĐ-UBND ngày 05/8/2021; 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2022; 1086/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	132.454	25.954	5.000			5.000		

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DÀ	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Chú chú
						Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NST					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
6	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT.909B) - Đường Phú Lộc Bàu Gốc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	Huyện Long Hồ, Tam Bình, thành phố Vĩnh Long	B	14,76km và 11 cầu	2021-2025	628/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	1.493.000	493.000	140.400			140.400	
b	Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi - Thúc tăng biến đổi khí hậu						5.866.791	2.565.272	283.535	74.400	-79.000	278.935	-
1	Đê bao sông Măng Thi, tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Huyện Vũng Liêm, Tam Bình, Măng Thi, Trà Ôn	B	Tuyến đê bao dài 47,3 km, 18 cống bậc, 22 cống ngầm, 6 tuyến kè sắt bê tông dài 3,150m	2016-2025	1838/QĐ-UBND ngày 18/8/2017, 965/QĐ-UBND ngày 29/4/2021, 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021, 2136/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	1.458.000	353.000	17.352	39.400		56.752	
2	Hệ thống thủy lợi ngân mìn, tiếp nối khu vực huyện Vũng Liêm.	Huyện Vũng Liêm	B	Cung cấp nước ngọt 32.251 hộ dân và 15.000 ha đất nông nghiệp	2018-2024	2332/QĐ-UBND ngày 29/10/2018, 2627/QĐ-UBND ngày 30/9/2020, 2135/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	243.000	104.000	1.500			1.500	
3	Kè chống sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực Phường 1, Phường 5	Thành phố Vĩnh Long	B	Kè dài 1.314m	2018-2025	1026/QĐ-UBND ngày 07/5/2019, 1402/QĐ-UBND ngày 10/6/2020, 1608/QĐ-UBND ngày 23/6/2020, 2134/QĐ-UBND ngày 11/8/2021, 2795/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	325.396	135.396	2.000	35.000		37.000	
4	HTTL ngân mìn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quơn Thiến, huyện Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	B	Đê bao: 14,7km; 110 công bậc, 12 cống đập kiên cố	2018-2025	2323/QĐ-UBND ngày 31/0/2017, 2668/QĐ-UBND ngày 26/10/2020, 2133/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	391.654	341.654	39.000		-19.000	20.000	Xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.
5	Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cè	Thành phố Vĩnh Long	B	4.834m	2017-2025	1230/QĐ-UBND ngày 07/6/2017, 964/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	812.110	810.110	90.000		-30.000	60.000	GPMB: 75 tỷ đồng
6	Đê bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long	Huyện Trà Ôn, Bình Tân, thị xã Bình Minh	B	1.500ha, Đê bao 26,6km, Kè chống sạt lở bờ sông: 1,566km, 08 cống bê tông	2018-2025	2802/QĐ-UBND ngày 18/11/2016, 2811/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, 22/NQ-HĐND ngày 02/7/2021, 2132/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	635.270	204.770	78.036			78.036	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Nội dung thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NST					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
7	Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực thị xã Bình Minh - huyện Tam Bình	Thị xã Bình Minh, huyện Tam Bình	B	3.000ha. Đường trục nội đồng 12,9km. Công hồ 02 công. Kênh cỏ đập 04 đập. Trạm bơm. 01 trạm. Bến trung chuyển hàng hóa. 01 bến.	2020-2025	2634/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2959/QĐ-UBND ngày 08/12/2016; 2623/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2140/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; 1866/QĐ-UBND ngày 09/9/2022; 2624/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	124.451	26.351	25.000		-25.000		Dự án tập trung sử dụng vốn trung ương thông báo bổ sung (tháng 8/2024)
8	Kê chống sạt lở bờ sông Mang Thié - Khu vực 10B, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn (đoạn từ bên phà An Thới đến chân cầu Trà Ôn)	Thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	B	Kê dài 530m	2020-2024	2901/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 1469/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 2096/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	148.098	48.098	10.000			10.000	
9	Kê chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ (Đoạn từ giáp với sông Hậu đến cầu Đồng Thành), xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	Áp Mỹ Khánh 1 - Mỹ Khánh 2, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	B	1.500m	2022-2025	1190/QĐ-UBND ngày 17/6/2022; 2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2022; 2142/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	300.000	100.000	15.647			15.647	
10	Kê chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (đoạn từ đầu cầu An Bình đến phà An Bình), xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Xã An Bình, huyện Long Hồ	B	Kê dài 4.300m	2020-2025	2902/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 1495/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 701/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	256.771	56.000	1.000		-1.000		Dự án tập trung sử dụng vốn trung ương
11	Kê chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đốt đến bên phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long	B	Kê dài 2.000m	2020-2025	2902/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 2650/QĐ-UBND ngày 04/10/2021; 702/QĐ-UBND ngày 08/04/2022	292.004	72.004	1.000		-1.000		Dự án tập trung sử dụng vốn trung ương
12	Hệ thống thủy lợi Cồn Lọc, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Xã Lạc Sĩ Thành và xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	B	Phục vụ tưới tiêu 2.000ha, gồm: Đê bao dài 35km, cống bờ 05 cống, kè chống sạt lở bờ sông 700m	2021-2025	1943/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 1079/QĐ-UBND ngày 01/06/2022; 136/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	309.730	59.730	1.000		-1.000		Dự án tập trung sử dụng vốn trung ương
13	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thành Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình	Xã Mỹ Lộc - Mỹ Thành Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình	B	Phục vụ tưới tiêu 10.000ha, bao gồm: nạo vét kết hợp đắp đê bao 67km, cống bờ 08 cống	2021-2025	1751/QĐ-UBND ngày 15/07/2020; 46/QĐ-UBND ngày 11/01/2022; 705/QĐ-UBND ngày 08/04/2022; 1650/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	294.912	124.764	1.000		-1.000		Dự án tập trung sử dụng vốn trung ương

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	CB thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						
14	Hệ thống thủy lợi Thành Đức - Long Mỹ, huyện Long Mỹ và huyện Mang Thít	Xã Thành Đức, huyện Long Mỹ và xã Long Mỹ, huyện Mang Thít	B	Đê bao 12,8km, đê bao kết hợp đường trục nội đồng 15km, cống bậc 05 cống, bên trung chuyển hàng hóa: 02 bên	2021-2025	1752/QĐ-UBND ngày 15/07/2020 706/QĐ-UBND ngày 08/04/2022; 1911/QĐ-UBND ngày 15/9/2022; 137/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	275.395	67.395	1.000	-1.000			Dự án tập trung sử dụng vốn trung ương
c	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					363.175	314.826	91.700	3.359	-27.000		68.059	
1	Dầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 7, lớp 8 và lớp 9 tại các Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Tại các trường THCS-THPT công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	C	Dầu tư mới	2022-2024	1005/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	31.939	29.000	9.000	3.000		12.000	UBND tỉnh chấp thuận tại công văn số 6342/UBND-KTNV ngày 27/9/2024
2	Dầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 10, lớp 11 và lớp 12 tại các Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông và Trường Trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Tại các trường THCS-THPT công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	B	Dầu tư mới	2022-2024	1004/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	224.298	195.000	60.000	-27.000		33.000	Dự án thực hiện chậm
3	Dầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 4 và lớp 8 trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	C	Dầu tư mới	2023-2025	2526/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	18.900	17.000	2.000			2.000	
4	Dầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 4 và lớp 8 trên địa bàn thị xã Bình Minh	trên địa bàn thị xã Bình Minh	C	Dầu tư mới	2023-2025	34/QĐ-SKCHBT ngày 23/02/2023	11.826	11.826	1.200			1.200	
5	Dầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 4 và lớp 8 trên địa bàn huyện Mang Thít	Trên địa bàn huyện Mang Thít	C	Dầu tư mới	2023-2025	2522/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	15.326	12.000	2.000			2.000	
6	Dầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 4 và lớp 8 trên địa bàn huyện Vũng Liêm	Trên địa bàn huyện Vũng Liêm	C	Dầu tư mới	2023-2025	2525/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	16.349	15.000	2.500	359		2.859	
7	Dầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 4 và lớp 8 trên địa bàn huyện Trà Ôn	Trên địa bàn huyện Trà Ôn	C	Dầu tư mới	2023-2025	2524/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	23.978	18.000	8.000			8.000	
8	Trường tiểu học thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	Thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	C	875 học sinh	2021-2025	2932/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	20.559	7.000	7.000			7.000	
d	Lĩnh vực Y tế					829.920	822.920	114.377	54.500	-1.000		162.877	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Xã Long Phước, huyện Long Hồ	B	200 giường	2018-2024	1677/QĐ-UBND ngày 06/8/2018; 2770/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	317.233	317.233	33.377	16.500		49.877	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Phường 4, thành phố Vĩnh Long	B	Từ 600 giường lên 830 giường	2021-2025	3527/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	435.687	435.687	80.000	38.000		118.000	
3	Đầu tư trang thiết bị 08 Trung tâm y tế tuyến huyện tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	B	Đầu tư 43 danh mục thiết bị cho các Trung tâm Y tế tuyến huyện	2022-2025	2528/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	77.000	70.000	1.000		-1.000		Dự án tập trung sử dụng vốn trung ương để hoàn thành dự án
d	Lĩnh vực Văn hóa						172.802	108.000	59.000	-	-3.600	55.400	
1	Trung tâm văn hoá, thể thao tuyến hình huyện Vũng Liêm	Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	B	26.300 m ²	2021-2025	1653/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	134.345	74.000	35.000			35.000	Huyện đạt chuẩn đô thị loại IV.
2	Trung tâm thể thao tuyến hình huyện Tam Bình	Thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình	C	47.529 m ²	2021-2025	2425/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	38.457	34.000	24.000		-3.600	20.400	Huyện nông thôn mới.
e	Lĩnh vực Thông tin - Truyền thông						55.489	55.000	13.100	-	-7.888	5.212	
1	Nâng cấp Hệ thống an toàn thông tin mạng WAN tỉnh Vĩnh Long.	Tỉnh Vĩnh Long	C	Phần mềm, phần cứng	2021-2025	572/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	21.146	21.000	300			300	
2	Nâng cấp công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	C	Phần mềm, phần cứng	2021-2025	16/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	34.343	34.000	12.800		-7.888	4.912	
g	Lĩnh vực Nước sạch						10.399	7.000	950	-	-950		Phục vụ các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao
1	Hệ thống cấp nước tập trung (lân xã Mỹ Hòa 2, thị xã Bình Minh	Xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	C	13.660m	2021-2025	330/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2021	10.399	7.000	950		-950		Nguồn NSNN thực hiện CTMTQXD - NTM
h	Lĩnh vực Xã hội - Công cộng						147.830	147.382	27.000	-	-11.726	15.274	
1	Phủ định bãi chôn lấp hợp vệ sinh số 2, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	Xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	C	1,76 ha	2021-2025	2969/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	33.082	33.082	1.000		-726	274	
2	Bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh số 4, xã Hoà Phú, huyện Long Hồ	Xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	C	2ha	2021-2025	1138/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	43.368	43.000	15.000			15.000	
3	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Hòa Phú. Hàng mục: Đắp bỏ bao và trồng cây xanh xung quanh khu đất.	Xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	B	19,8 ha	2021-2025	1385/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	71.380	71.300	11.000		-11.000		Dự án đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2024

STT	Đanh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NST					
						Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
V.2	Công trình khởi công mới						1.688.136	1.515.789	286.310	12.660	-38.971	259.999	
a	Lĩnh vực Giao thông						907.119	902.543	60.500	-	-	60.500	
1	Dường vào làng nghề ấp Nhà Thờ, xã Tường Lức, huyện Tam Bình	Xã Tường Lức, huyện Tam Bình	C	2,5km	2021-2025	4428/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	11.176	4.600	4.600			4.600	- Xã nông thôn mới nâng cao. - Hỗ trợ hạ tầng Hợp tác xã
2	Cầu Phước Mỹ, xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	Xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	C	18m	2021-2025	11910/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	3.977	3.977	2.900			2.900	Xã nông thôn mới nâng cao.
3	Dường tỉnh 907 tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Huyện Vĩnh Liêm và Măng Thít	B	37,4km và 16 cầu	2022-2025	766/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	891.966	891.966	53.000			53.000	- Thị trấn huyện lỵ Măng Thít - GPMB: 80 tỷ đồng - Căn bố trí vốn CENS
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề						147.830	138.641	100.200	4.500	-12.050	92.650	
1	Đầu tư thiết bị phòng học bộ môn khoa học tự nhiên cho các Trường Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Tại các trường THCS công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	C	Đầu tư mới	2022-2024	689/QĐ-UBND ngày 07/4/2022	28.550	25.000	13.500		-9.500	4.000	Dự án thực hiện chậm
2	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	C	Đầu tư mới	2023-2025	1668/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	9.003	9.000	9.000		-1.050	7.950	Dự vốn hoàn thành dự án
3	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn thị xã Bình Minh	trên địa bàn thị xã Bình Minh	C	Đầu tư mới	2023-2025	1786/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	5.852	5.852	5.500			5.500	
4	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Long Hồ	trên địa bàn huyện Long Hồ	C	Đầu tư mới	2023-2025	1897/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	5.467	5.467	5.200			5.200	
5	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Măng Thít	trên địa bàn huyện Măng Thít	C	Đầu tư mới	2023-2025	1640/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	14.652	12.000	12.000			12.000	
6	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Vĩnh Liêm	trên địa bàn huyện Vĩnh Liêm	C	Đầu tư mới	2023-2025	1101/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	19.956	19.956	15.000			15.000	
7	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Trà Ôn	trên địa bàn huyện Trà Ôn	C	Đầu tư mới	2023-2025	1292/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	21.743	21.743	15.000			15.000	
8	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Tam Bình	trên địa bàn huyện Tam Bình	C	Đầu tư mới	2023-2025	1102/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	18.123	18.123	8.000		-1.500	6.500	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tầng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó; NST					
9	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Bình Tân	Trên địa bàn huyện Bình Tân	C	Đầu tư mới	2023-2025	667/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	14.583	12.000	12.000			12.000	
10	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị Phạm Hùng đạt chuẩn mức I	Phường 8, thành phố Vĩnh Long	C	Nhà đa năng và cải tạo các hạng mục	2023-2025	06/QĐ-SKHĐT ngày 08/01/2024	9.901	9.500	5.000	4.500		9.500	
c	Lĩnh vực Y tế						352.273	352.273	53.610	-	-22.600	31.010	
1	Đầu tư trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Phường 4, thành phố Vĩnh Long	B	Thiết bị	2021-2025	496/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	352.273	352.273	53.610		-22.600	31.010	Dự án thực hiện chậm
d	Lĩnh vực Văn hóa						246.897	93.894	43.700	8.000	-	51.700	
1	Công viên truyền hình huyện Tam Bình	Thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình	B	31.000 m ²	2021-2025	2424/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	88.333	30.000	15.000	8.000		23.000	- Huyện nông thôn mới. - Còn bổ trí vốn Đài PTTH.
2	Sân vận động huyện Vũng Liêm (giai đoạn 1)	Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	B	34.000 m ²	2021-2025	1197/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	95.882	20.000	5.000			5.000	- Chỉ phí GPMB: 50 tỷ đồng. - Huyện đạt chuẩn đô thị loại IV. - Còn bổ trí vốn Đài PTTH.
3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Mang Thít	Khuôn 1, thôn 2, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	B	Cải tạo, xây dựng mới	2024-2026	475/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	58.788	40.000	20.000			20.000	
4	Cải tạo, nâng cấp Đình Tân Quới	Khuôn Tân Thuận, thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân	C	Cải tạo, nâng cấp	2023-2025	305/QĐ-SKHĐT ngày 15/12/2023	3.894	3.894	3.700			3.700	
d	Lĩnh vực Nước sạch						34.017	30.438	26.300	160	-4.321	24.139	Phục vụ các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao
1	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Thuận An, thị xã Bình Minh	Xã Thuận An, thị xã Bình Minh	C	6.500m	2021-2025	304/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2022; 135/QĐ-SKHĐT ngày 17/6/2024	5.614	5.000	5.000			5.000	
2	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Lạc Hòa, huyện Long Hồ	Xã Lạc Hòa, huyện Long Hồ	C	3.500m	2021-2025	306/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2022	3.589	3.400	3.400		-220	3.180	
3	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Long Mỹ, huyện Mang Thít	Xã Long Mỹ, huyện Mang Thít	C	4.500m	2021-2025	245/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2023	2.382	1.900	1.900			1.900	
4	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	C	11.000m	2021-2025	265/QĐ-SKHĐT ngày 01/11/2023	3.838	3.838	3.000		-101	2.899	

STT	Danh mục dự án công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Mạng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Chú chú
						Số quyết định: ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2024					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						
						298/QĐ-SKHBT ngày 07/10/2021; 139/QĐ-SKHBT ngày 19/6/2024	14.913	12.700	12.000					
5	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Tân Bình 2, huyện Bình Tân	Xã Tân Bình, huyện Bình Tân	C	15.100m	2021-2025	293/QĐ-SKHBT ngày 07/12/2023	3.682	3.600	3.000	160		-4.000	8.000	KH năm 2021 bổ trí CBĐT: 390 tr đồng
6	Nâng cấp công suất trạm cấp nước Lục Sỹ Thành 1 xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	Xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	C	5.500m	2021-2025				20.000				3.160	
VI	Chỉ đầu tư phát triển khác								20.000				20.000	
VI.1	Tặng thưởng công trình phúc lợi xã hội cho xã đạt NTM, NTM nâng cao, ấp kiểu mẫu, đơn vị thi đua nhất cấp... theo quyết định của UBND tỉnh, huyện đạt chuẩn nông thôn mới								20.000				20.000	Giao UBND tỉnh phân loại theo quyết định công nhận
VII	Bổ trí vốn thực hiện đối ứng Trung ương thực hiện dự án thích ứng biến đổi khí hậu (ĐPQ) do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư								1.000		-1.000			Dự kiến đối ứng Trung ương thực hiện dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. Khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, thông báo vốn hỗ trợ, tính số đối ứng cụ thể để thực hiện theo thực tế
VIII	Cải đổi cải tạo, sửa chữa các công trình y tế, giáo dục, dựy nghề, văn hóa, thể dục – thể thao						36.610	35.922	23.000		-200	22.800		
VIII.1	Dự án chuyển tiếp						19.261	18.700	6.800			6.800		
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và Dựy nghề						19.261	18.700	6.800			6.800		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Trần Đại Nghĩa, huyện Tân Bình	Huyện Tân Bình	C	Cải tạo	2021-2025	332/QĐ-SKHBT ngày 01/12/2022	4.773	4.700	500			500		
2	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	C	Cải tạo	2021-2025	333/QĐ-SKHBT ngày 01/12/2022	14.488	14.000	6.300			6.300		
VIII.2	Dự án khởi công mới						17.349	17.222	16.200		-200	16.000		
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và Dựy nghề						16.169	16.042	15.100		-200	14.900		
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	C	Cải tạo	2021-2025	73/QĐ-SKHBT ngày 20/4/2023	5.566	5.600	5.100			5.100		
2	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Mang Thít	Huyện Mang Thít	C	Cải tạo	2021-2025	92/QĐ-SKHBT ngày 17/4/2024	3.361	3.200	3.200		-100	3.100		
3	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Bình Minh	Thị xã Bình Minh	C	Cải tạo	2021-2025	62/QĐ-SKHBT ngày 07/3/2024	3.785	3.785	3.600		-100	3.500		
4	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học phổ thông Lê Thành Mưng, huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	C	Cải tạo	2021-2025	30/QĐ-SKHBT ngày 06/02/2024	1.050	1.050	1.000			1.000		
5	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Thành phố Vĩnh Long	C	Cải tạo	2021-2025	26/QĐ-SKHBT ngày 31/01/2024	1.226	1.226	1.100			1.100		

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
6	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Trưng Vương, thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	C	Cải tạo	2021-2025	19/QĐ-SKHĐT ngày 19/01/2024	1.181	1.181	1.100			1.100	
b	Lĩnh vực Văn hóa						1.180	1.180	1.100	-		1.100	
1	Cải tạo, sửa chữa Đình Tân Hòa	Thành phố Vĩnh Long	C	Sửa chữa	2023-2025	90/QĐ-SKHĐT ngày 17/5/2023	1.180	1.180	1.100			1.100	
IX	Hoàn nguồn các dự án sử dụng vốn sự nghiệp từ NSTW thực hiện CTMTQG xây dựng Nông thôn mới theo kết luận của Kiểm toán nhà nước								7.287	-	-7.287		Thực hiện theo kết luận số 259/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước
1	Mua sắm thiết bị học tập tin học, ngoại ngữ								4.966		-4.966		
2	Duy tu và gia cố đoạn sạt lở Đường ĐH.27B, xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ, hạng mục: Duy tu và gia cố sạt lở								600		-600		
3	Duy tu Đường ĐH.22B, xã Phú Quới (đoạn từ cầu Ba Dung đến cầu Hai Voi), huyện Long Hồ, hạng mục: Duy tu chống thấm mặt đường								800		-800		
4	Duy tu sửa chữa mặt đường và lắp đặt cống thoát nước Đường ĐH.20 (đoạn trải tam giác), xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, hạng mục: Duy tu chống thấm mặt đường								700		-700		
5	Thay cửa cống Bả cái xã Ngất Tử, huyện Tam Bình								221		-221		
X	Công trình khởi công mới cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn								5.290		-5.290		Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chỉ tiết kế hoạch vốn khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công tại mục V.2.

CHL chi: Nguồn vốn được xác định tại văn bản số 8542/BKHĐT-TH ngày 13/10/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 1.831 tỷ đồng. Thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Chuyển sang chi đầu tư phát triển khác do Sở Tài chính quản lý (thực hiện Đề án giải quyết việc làm): 60 tỷ đồng.
- Số phân cấp cho huyện là 65 tỷ đồng. Số vốn còn lại để chi cấp tỉnh là 1.706 tỷ đồng.
- Dự phòng là 119,42 tỷ đồng (7% x 1.706 tỷ đồng), việc sử dụng theo quy định của Luật Đầu tư công.
- Số phân bổ chi tiết thực hiện các nhiệm vụ/chi đầu tư theo quy định là 1.586,58 tỷ đồng.

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(BẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NÂNG THÔN MỚI NÂNG CAO,... GIAI ĐOẠN 2021-2025)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2024-NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DÀ	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NST:					
	TỔNG SỐ					1.183.091	634.200	277.790	20.500	-17.390	280.900	Đầu tư các dự án trên địa bàn xã đạt NTM năm 2024 là An Bình, Nhon Phú, Trung Thành Tây, Trá Côn	
1	Dự án chuyên tiếp					506.065	330.300	98.490	19.200	-8.290	109.400		
1.1	HUYỆN LONG HỒ					158.123	89.200	22.990	7.000	-3.290	26.700		
a	Lĩnh vực Giáo dục					58.450	37.500	5.200	-	-	5.200		
	Xã Thanh Đức					58.450	37.500	5.200	-	-	5.200		
1	Đường từ đường tỉnh 902 đến giáp Mỹ An, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	xã Thanh Đức	C	3,0 km	2021-2025	2917/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 914/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	28.538	17.200	3.700			3.700	
2	Đường từ cầu Bùng Bình Quốc lộ 57 (ấp Long Hưng) - Đường tỉnh 902 (ấp Thanh Mỹ 2), xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	xã Thanh Đức	C	5,25 km	2021-2025	3451/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	29.892	20.300	1.500			1.500	
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						77.366	43.200	13.800	7.000	-	20.800	
	Xã Thanh Đức						21.759	13.200	2.800	-	-	2.800	
1	Trường tiểu học Thanh Đức C, huyện Long Hồ	Xã Thanh Đức	C	328 học sinh	2021-2025	2942/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	21.759	13.200	2.800			2.800	
	Xã Thanh Đức						55.607	30.000	11.000	7.000	-	18.000	
1	Trường THCS Đồng Phú, huyện Long Hồ	Xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	B	700 học sinh	2021-2025	2097/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 1819/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	55.607	30.000	11.000	7.000		18.000	UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 6342/UBND-KTNV ngày 27/9/2024
c	Lĩnh vực Văn hóa						22.307	8.500	3.990	-	-3.290	700	
	Xã Thanh Đức						22.307	8.500	3.990	-	-3.290	700	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	Xã Thanh Đức	C	Cải tạo hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	10979/QĐ-UBND ngày 4/10/2021; 4331/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	14.378	5.800	3.290		-3.290	-	Dự án đang được cấp thiết lại giải bồi thường theo quy định mới

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NST:					
2	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Long Hưng - Thanh Hưng - Hưng Quới - Long Quới, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	Xã Thanh Đức	C	Hội trường 100 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	4334/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; 1779/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	7.929	2.700	700			700	
L2	HUYỆN MANG THÍT						74.678	57.200	24.800	5.200	-	30.000	
a	Lĩnh vực Giáo dục						74.678	57.200	24.800	5.200	-	30.000	
	Xã Nhon Phú						74.678	57.200	24.800	5.200	-	30.000	
1	Đường liên ấp Phú Thuận A - Phú Thuận B - Phú Thuận A, xã Nhon Phú, huyện Mang Thít	Xã Nhon Phú	C	6,8km	2021-2025	2504/QĐ-UBND ngày 01/12/2022; 1285/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	74.678	57.200	24.800	5.200		30.000	Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 22/4/2022
L3	HUYỆN VŨNG LIÊM						98.873	65.200	12.800	-	-	12.800	
a	Lĩnh vực Giao thông						44.539	27.400	7.200	-	-	7.200	
	Xã Hiếu Thuận						19.877	11.700	900	-	-	900	
1	Đường liên ấp Quang Trường, xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Thuận	C	1,85km	2021-2025	1994/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	19.877	11.700	900			900	
	Xã Trung Chánh						24.662	15.700	6.300	-	-	6.300	
1	Đường liên ấp Rạch Dung - Quang Đức, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Chánh	C	3,7km	2021-2025	1548/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	24.662	15.700	6.300			6.300	
h	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						54.334	37.800	5.600	-	-	5.600	
	Xã Hiếu Thuận						54.334	37.800	5.600	-	-	5.600	
1	Trường mẫu giáo Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Thuận	C	255 trẻ	2021-2025	2929/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	26.669	16.800	3.000			3.000	
2	Trường Tiểu học Huỳnh Văn Lỗi, xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Thuận	C	370 học sinh	2021-2025	3245/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	27.665	21.000	2.600			2.600	
L4	HUYỆN TAM BÌNH						43.738	27.500	6.500	-	-400	6.100	
a	Lĩnh vực Giáo dục						43.738	27.500	6.500	-	-400	6.100	
	Xã Mỹ Thạnh Trung						43.738	27.500	6.500	-	-400	6.100	
1	Đường liên ấp Mỹ Trung 1 - ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	C	2,3km	2021-2025	2478/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	16.613	10.100	2.000		-400	1.600	
2	Đường liên ấp Mỹ Thành - ấp Mỹ Trung 2 - ấp Mỹ Hưng - ấp Cây Bàng, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	C	2,8km	2021-2025	2505/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	27.125	17.400	4.500			4.500	
L5	HUYỆN TRÀ ÔN						130.653	91.200	31.400	7.000	-4.600	33.800	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NST:					
a	Lĩnh vực Giáo dục					32.188	21.900	7.900	-	-	-	7.900	
	Xã Nhơn Bình					32.188	21.900	7.900	-	-	-	7.900	
1	Đường liên ấp Sa Co - Nhơn Trí - Tương Ngãi - đường huyện 74, xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn	Xã Nhơn Bình	C	5,9km	2021-2025	2310/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	32.188	21.900	7.900			7.900	
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						98.465	69.300	23.500	-4.600	-	23.900	
	Xã Nhơn Bình						20.870	14.900	4.500	-	-	4.500	
1	Trường mầm non Nhơn Bình, huyện Trà Ôn	Xã Nhơn Bình	C	280 trẻ	2021-2025	2482/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	20.870	14.900	4.500			4.500	
	Xã Trà Cơn						39.990	24.600	15.000	-4.600	-	10.400	
2	Trường THCS Trà Cơn, huyện Trà Ôn	Xã Trà Cơn	C	600 học sinh	2021-2025	2446/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	39.990	24.600	15.000	-4.600	-	10.400	
	Xã Lạc Sĩ Thành						37.605	29.800	4.000	7.000	-	11.000	
1	Trường tiểu học Lạc Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	Xã Lạc Sĩ Thành	C	830 học sinh	2021-2025	3169/QĐ-UBND ngày 17/11/2021; 1635/QĐ-UBND ngày 12/8/2022, 343/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	37.605	29.800	4.000	7.000		11.000	Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 22/4/2022
II	Dự án khởi công mới						677.026	303.900	179.300	1.300	-9.100	171.500	
II.1	HUYỆN LONG HỒ						168.470	70.900	43.900	1.300	-1.800	43.400	
a	Lĩnh vực Giáo dục						88.968	38.200	23.100	-	-	23.100	
	Xã Đồng Phú						48.348	22.700	13.800	-	-	13.800	
1	Đường từ Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú đến giáp đường Vành Đai, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	Xã Đồng Phú	C	0,83 km	2021-2025	4222/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	7.523	5.500	3.000			3.000	
2	Đường từ chợ Bà Cò đến trường tiểu học Trương Văn Ba, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	xã Đồng Phú	C	3km	2021-2025	3564/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	14.834	6.200	4.200			4.200	
3	Đường từ cầu Đồng Phú đến giáp đường Vành Đai (cầu Bà Cò), xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	Xã Đồng Phú	C	3,35km	2021-2025	82/QĐ-UBND ngày 17/01/2024	25.991	11.000	6.600			6.600	
	Xã An Bình						40.620	15.500	9.300	-	-	9.300	
1	Đường từ cầu Ủy ban xã An Bình - Giáp Hòa Ninh, xã An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	2,775 km	2021-2025	2831/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	40.620	15.500	9.300			9.300	
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						53.131	26.800	13.900	-	-	17.200	
	Xã An Bình						53.131	26.800	15.900	1.300	-	17.200	

STT	Danh mục dự án/công trình.	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NST:					
1	Trường THCS An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	600 học sinh	2021-2025	2531/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	27.660	17.500	8.900	1.300		10.200	UBND tỉnh chấp thuận tại công văn số 6342/UBND-KTNV ngày 27/9/2024
2	Trường mầm non An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	353 trẻ	2021-2025	2784/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	25.471	9.300	7.000			7.000	
c	Lĩnh vực Văn hóa						26.371	5.900	4.900	-	-1.800	3.100	
	Xã An Bình						26.371	5.900	4.900	-	-1.800	3.100	
1	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Bình Lương - An Thạnh - An Thuận, xã An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	Cải tạo trường, phòng chức năng	2021-2025	4246/QĐ-UBND ngày 31/08/2023	4.598	2.600	1.600			1.600	
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	2782/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	21.773	3.300	3.300		-1.800	1.500	
II.2	HUYỆN MANG THÍT						268.644	100.800	69.700	-	-	69.700	
a	Lĩnh vực Giáo dục						118.114	46.600	29.400	-	-	29.400	
	Xã Bình Phước						40.773	22.000	10.800	-	-	10.800	
1	Đường liên ấp Phước Thới B - giáp xã Nhơn Phú (Cải tạo Cầu Thuận - đường huyện 31B), xã Bình Phước, huyện Mang Thít	xã Bình Phước	C	3,0km	2021-2025	5169/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	14.957	14.000	6.000			6.000	Ưu tiên đầu tư xã đạt chuẩn NTM trước kế hoạch
2	Đường liên ấp Phước Lạc - Phước Thọ (ĐT 903 - Cải tạo Cầu Thuận), xã Bình Phước, huyện Mang Thít	xã Bình Phước	C	2,4km	2021-2025	3076/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	25.816	8.000	4.800			4.800	
	Xã Nhơn Phú						77.341	24.600	18.600	-	-	18.600	
1	Đường liên ấp Phú Thạnh C, xã Nhơn Phú (huyện đường huyện 31B - cầu Sáu Tăm - giáp xã Hòa Tịnh), huyện Mang Thít	xã Nhơn Phú	C	3,0km	2021-2025	3074/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	40.508	12.600	9.600			9.600	
2	Đường liên ấp Phú Quới - ấp Chợ, xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít	Xã Nhơn Phú	C	3,7km	2021-2025	3075/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	36.833	12.000	9.000			9.000	
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						115.178	42.500	31.500	-	-	31.500	
	Xã Nhơn Phú						61.178	22.300	16.500	-	-	16.500	
1	Trường Tiểu học Nhơn Phú A, huyện Mang Thít	Xã Nhơn Phú	C	496 học sinh	2021-2025	474/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	26.465	13.900	8.100			8.100	
2	Trường THCS Nhơn Phú, huyện Mang Thít	Xã Nhơn Phú	C	560 học sinh	2021-2025	756/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	34.713	8.400	8.400			8.400	
	Xã Bình Phước						54.000	20.200	15.000	-	-	15.000	
1	Trường THCS Bình Phước, huyện Mang Thít	Xã Bình Phước	C	349 học sinh	2021-2025	755/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	29.200	7.200	7.200			7.200	
2	Trường tiểu học Bình Phước C, huyện Mang Thít	Xã Bình Phước	C	310 học sinh	2021-2025	663/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	24.800	13.000	7.800			7.800	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó NST:					
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực Văn hóa</i>					35.352	11.700	8.800	-	-	-	8.800	
	Xã Nhơn Phú					18.950	7.400	4.500	-	-	-	4.500	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Nhơn Phú, huyện Măng Thít	Xã Nhơn Phú	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	5292/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	11.010	4.600	2.800			2.800	
2	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Phú Thuận A - Phú Thuận B - Phú Quới - Phú Hòa, xã Nhơn Phú, huyện Măng Thít	Xã Nhơn Phú	C	Hội trường 100 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	5293/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	7.940	2.800	1.700			1.700	
	Xã Bình Phước					16.402	4.300	4.300	-	-	-	4.300	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Phước, huyện Măng Thít	Xã Bình Phước	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	5742/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	11.008	2.800	2.800			2.800	
2	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Phước Thới - Phước Chi, xã Bình Phước, huyện Măng Thít	Xã Bình Phước	C	Hội trường 100 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	5741/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	5.394	1.500	1.500			1.500	
11.3	HUYỆN VŨNG LIÊM					147.014	69.900	42.800	-	-	-	42.000	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục</i>					56.143	21.500	12.600	-	-	-	12.600	
	Xã Trung Thành Tây					56.143	21.500	12.600	-	-	-	12.600	
1	Đường liên ấp Trung Hậu - Trường Thọ (cấp sông Rạch Lã), xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	3,36km	2021-2025	2547/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	31.344	11.300	6.600			6.600	
2	Đường liên ấp Hòa Nghĩa - Quới Hiệp, xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	3,9km	2021-2025	2570/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	24.799	10.200	6.000			6.000	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo</i>					78.653	41.800	23.600	-	-	-	23.600	
	Xã Quới An					14.998	12.500	6.300	-	-	-	6.300	
1	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thu, xã Quới An, huyện Vũng Liêm	Xã Quới An	C	355 học sinh	2021-2025	2948/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	14.998	12.500	6.300			6.300	
	Xã Hiếu Thành					6.883	3.200	3.200	-	-	-	3.200	
1	Trường trung học cơ sở Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Thành	C	444 học sinh	2021-2025	5220/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	6.883	3.200	3.200			3.200	
	Xã Trung Thành Tây					56.772	26.100	16.100	-	-	-	16.100	
1	Trường mẫu giáo Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	258 trẻ	2021-2025	5162/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	13.171	7.500	7.500			7.500	
2	Trường THCS Nguyễn Việt Hùng, xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	430 học sinh	2021-2025	2780/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	43.601	18.600	8.600			8.600	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực Văn hóa</i>					12.218	6.600	4.600	-	-	-	3.800	



STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NST:					
	Xã Trung Chánh						5.520	3.100	2.200	-	-	2.200	
1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Chánh	C	Cải tạo HT, phòng chức năng	2021-2025	4749/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	2.728	2.100	1.200			1.200	
2	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Chợ mới - Bà Đông - Rạch Chim, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Chánh	C	Hội trường 100 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	5191/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	2.792	1.000	1.000			1.000	
	Xã Trung Thành Tây						6.698	3.500	2.400	-	-800	1.600	
1	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp An Hoà - Trường Thọ, xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	Hội trường 100 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	4844/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.751	2.700	1.600			1.600	
2	Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	5203/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	3.947	800	800		-800	-	
H.4	HUYỆN TRÁ ÔN						91.898	62.300	22.900	-	-6.500	16.400	
c	Lĩnh vực Giáo dục						13.702	9.000	5.400	-	-	5.400	
	Xã Nhum Bình						13.702	9.000	5.400	-	-	5.400	
1	Đường liên ấp Ngất Lễ B - kênh Sỏi Gòn Mới - giáp xã Nhum Bình, huyện Trà Ôn	Xã Nhum Bình và xã Trà Cón	C	3km	2021-2025	6650/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	13.702	9.000	5.400			5.400	Còn Vốn TW, CTM1QG NTM 2024 dự kiến 2 tỷ đồng
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						68.578	47.600	14.100	-	-6.500	7.600	
	Xã Trà Cón						34.289	23.800	14.100	-	-6.500	7.600	
1	Trường tiểu học Trà Cón C, huyện Trà Ôn	Xã Trà Cón	C	320 học sinh	2021-2025	7107/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	14.260	10.700	6.300		-2.800	3.500	
2	Trường mầm non Trà Cón, huyện Trà Ôn	Xã Trà Cón	C	550 trẻ	2021-2025	39/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	20.029	13.100	7.800		-3.700	4.100	
c	Lĩnh vực Văn hóa						10.618	5.700	3.400	-	-	3.400	
	Xã Trà Cón						10.618	5.700	3.400	-	-	3.400	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Trà Cón, huyện Trà Ôn	Xã Trà Cón	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	5678/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	10.618	5.700	3.400			3.400	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH VĨNH LONG NỘP VÀO NGÂN SÁCH TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2024-NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện ĐA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư						
						Tổng số	Trong đó: Vốn ĐM PTH							
TỔNG SỐ							1.806.170	1.710.868		429.693	-	-85.467	344.226	
I	Dự án chuyển tiếp						1.623.461	1.573.868		327.693	-	-85.467	242.226	
a	Lĩnh vực Giao thông						1.189.470	1.151.096		155.038	-	-27.947	127.091	
1	Dự án cầu Lộ 2 trên tuyến đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ cầu Mậu Thân đến đường Nguyễn Huệ) thành phố Vinh Long	Thành phố Vinh Long	B	78m	2018-2023	2767/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	215.847	215.847		45.000			45.000	
2	Dự án Đường liên xã Phú Quới - Thành Quới	Xã Phú Quới và Thành Quới, huyện Long Hồ	B	5,88km	2021-2025	2909/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3329/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	199.195	181.000		9.000			9.000	Xã nông thôn mới
3	Dự án Đường Rachel Ngự - Bò Sao, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Hiệp và xã Tân An Lương, huyện Vũng Liêm	C	1,4km	2021-2025	2121/QĐ-UBND ngày 03/10/2017; 1119/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	51.869	51.869		200			200	Xã nông thôn mới nâng cao
4	Đường Vành đai 1, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành - Trung Thành Đông	B	4,280m	2021-2025	2507/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	492.380	492.380		58.146		-20.000	38.146	Huyện nông thôn mới
5	Đường Thiê Hành, thị trấn Vũng Liêm	Thị trấn Vũng Liêm	B	1,64km	2021 - 2025	2506/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	128.400	116.000		4.600			4.600	Huyện nông thôn mới
6	Năng cấp Hương lộ Cái Ngang (đoạn từ tỉnh lộ 904 đến chợ Cái Ngang)	xã Hòa Lộc, Mỹ Lộc, huyện Tân Bình	C	5.200m	2021-2025	3024/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	41.603	38.000		2.092		-1.947	145	Huyện nông thôn mới
7	Năng cấp Hương lộ Cái Ngang (đoạn từ Quốc lộ 1A đến Cầu Cái Ngang nhỏ)	Xã Song Phú, Phú Lộc, huyện Tân Bình	B	7.000m	2021-2025	2508/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	60.176	56.000		36.000		-6.000	30.000	Huyện nông thôn mới
b	Lĩnh vực Văn hóa						433.991	422.772		172.655	-	-57.520	115.135	
1	Nhà thấp hương Cổ Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt	Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	C	1.400 m2	2020-2022	2759/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	22.794	22.794		967			967	Quyết toán dự án hoàn thành
2	Công viên phường 9, thành phố Vinh Long	Phường 9, thành phố Vinh Long	C	19.046 m2	2020-2024	2761/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2672/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	47.978	47.978		5.688		-5.520	168	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn Bồi PTTH					
							Tổng số						
3	Công viên truyền hình thị xã Bình Minh	Xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	C	33.740 m ²	2021-2025	2947/QĐ-LUBND ngày 30/10/2020; 1912/QĐ-LUBND ngày 20/7/2021	91.000	87.000	12.000		-2.000	10.000	
4	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Vĩnh Long	Phường 2, thành phố Vĩnh Long	B	3.000 chỗ	2021-2025	2945/QĐ-LUBND ngày 30/10/2020	272.219	265.000	154.000		-50.000	104.000	
II	Dự án khởi công mới						182.709	137.000	102.000	-	-	102.000	
a	Lĩnh vực Văn hóa						182.709	137.000	102.000	-	-	102.000	
I	Công viên truyền hình huyện Tam Bình	Thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình	B	31.000 m ²	2021-2025	2424/QĐ-LUBND ngày 24/11/2022	88.333	42.000	42.000			42.000	Còn bổ trí vốn XSKT
2	Sân vận động huyện Vĩnh Liêm (giai đoạn I)	Thị trấn Vĩnh Liêm, huyện Vĩnh Liêm	B	34.000 m ²	2021-2025	1197/QĐ-LUBND ngày 20/6/2022	94.376	95.000	60.000			60.000	- Chi phí QPMB: 30 tỷ đồng. - Còn bổ trí vốn XSKT

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VINH LONG HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH
(THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÀI ĐỊNH CƯ KHÔM 3, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VINH LONG)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 8/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
	TỔNG SỐ					72.031	45.000	10.000	-	-	-	10.000	
	Thực hiện dự án					72.031	45.000	10.000	-	-	-	10.000	
	Dự án chuyển tiếp					72.031	45.000	10.000	-	-	-	10.000	
	Lĩnh vực Văn hóa					72.031	45.000	10.000	-	-	-	10.000	
I	Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao thành phố Vinh I công	Phường 9, thành phố Vinh Long	B	Khởi nhà làm việc, nhà da rừng.	2021-2025	1640/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1817/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	72.031	45.000	10.000			10.000	

BVT: Trần Đông

DANH SÁCH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT CÁC NĂM TRƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2024-NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Nội dung thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
	TỔNG SỐ						18.333	17.103	20.000	-	-	-3.810	16.190	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa, thể dục - thể thao						18.333	17.103	16.190	-	-	-	16.190	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực Y tế</i>						18.333	17.103	16.190	-	-	-	16.190	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	Áp Lộc Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	104/QĐ-SKHĐT, ngày 09/6/2023	655	600	600	600	-	-	600	
2	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn	Áp Tân Thành, xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	154/QĐ-SKHĐT, ngày 27/7/2023	690	600	600	600	-	-	600	
3	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn	Áp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	155/QĐ-SKHĐT, ngày 27/7/2023	740	600	600	600	-	-	600	
4	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	Khuất 4, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	158/QĐ-SKHĐT, ngày 27/7/2023	696	600	600	600	-	-	600	
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Trà Cồn, huyện Trà Ôn	Áp Ngải Lẻ, xã Trà Cồn, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	156/QĐ-SKHĐT, ngày 27/7/2023	706	600	600	600	-	-	600	
6	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn	Áp Mỹ An, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	157/QĐ-SKHĐT, ngày 27/7/2023	706	600	600	600	-	-	600	
7	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	Áp Phú Thành, xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	159/QĐ-SKHĐT, ngày 27/7/2023	665	600	600	600	-	-	600	
8	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bình Phước, huyện Mang Thít	Áp Phước Chí A, xã Bình Phước, huyện Mang Thít	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	137/QĐ-SKHĐT, ngày 11/7/2023	593	500	500	500	-	-	500	
9	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít	Áp Thiêng Long I, xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	138/QĐ-SKHĐT, ngày 11/7/2023	672	600	600	600	-	-	600	
10	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ An, huyện Mang Thít	Áp Hòa Long, xã Mỹ An, huyện Mang Thít	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	139/QĐ-SKHĐT, ngày 11/7/2023	562	600	600	600	-	-	600	
11	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Tân Lạc, huyện Bình Tân	Áp Tân Lạc, xã Tân Lạc, huyện Bình Tân	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	178/QĐ-SKHĐT, ngày 11/8/2023	685	600	600	600	-	-	600	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tầng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
12	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Tân Hưng, huyện Bình Tân	Áp Hưng Thuận, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	177/QĐ-SKHĐT, ngày 11/8/2023	843	700	700			700	
13	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Tân An Thành, huyện Bình Tân	Áp An Khánh, xã Tân An Thành, huyện Bình Tân	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	176/QĐ-SKHĐT, ngày 11/8/2023	926	900	900			900	
14	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Xã Lạc Hòa, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	11/QĐ-SKHĐT, ngày 11/01/2024	4.251	4.251	3.500			3.500	
15	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Áp Trung Hậu, xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	03/QĐ-SKHĐT, ngày 05/01/2024	686	600	600			600	
16	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hòa Nghĩa, huyện Vũng Liêm	Áp Hòa Xuân, xã Hòa Nghĩa, huyện Vũng Liêm	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	01/QĐ-SKHĐT, ngày 05/01/2024	731	700	700			700	
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Tân An Lạc, huyện Vũng Liêm	Áp Gò A, xã Tân An Lạc, huyện Vũng Liêm	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	02/QĐ-SKHĐT, ngày 05/01/2024	674	606	600			600	
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ	Áp Bình Hòa, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	28/QĐ-SKHĐT, ngày 02/02/2024	515	545	520			520	
19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đông Phú, huyện Long Hồ	Áp Phú Mỹ 2, xã Đông Phú, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	29/QĐ-SKHĐT, ngày 02/07/2024	544	544	520			520	
20	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	Áp Bình Thuận 1, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	77/QĐ-SKHĐT, ngày 02/4/2024	527	527	500			500	
21	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Phước, huyện Mang Thít	Áp Thanh Thủy, xã An Phước, huyện Mang Thít	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	80/QĐ-SKHĐT, ngày 04/4/2024	657	657	600			600	
22	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít	Áp Cầu Kè, xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	81/QĐ-SKHĐT, ngày 04/4/2024	579	579	550			550	
II	Công trình khởi công mới cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn								3.810		-3.810		Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chỉ tiết kế hoạch vốn khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công tại mục I.

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN KẾT DƯ XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2024-NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Danh mục dự án/sơ đồ trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án		Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
							Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						
	TỔNG SỐ						1.205	1.200		56.503	-	-	56.503		
I	Bổ trí thành toán hoàn tạm ứng, Kịch bản Nhà nước theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước						-	-		55.303	-	-	55.303		
I	Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản từ năm 2004 trở về trước (thủ hồi tạm ứng)						-			55.303			55.303		
II	Bổ trí thực hiện dự án						1.205	1.200		1.200	-	-	1.200		
II.1	Dự án khởi công mới						1.205	1.200		1.200	-	-	1.200		
a	Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng						1.205	1.200		1.200	-	-	1.200		
I	Cải tạo, mở rộng Nhà truyền thống Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Ấp Tân An, xã Tân Hào, huyện Long Hồ	C		431,92 m2	2024-2026	65/QĐ-SKHDĐT ngày 24/3/2024	1.205	1.200	1.200			1.200		

ĐVT: Triệu đồng

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN KẾT DƯ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						
	TỔNG SỐ					18.766	11.500	5.500	-	-	5.500			
I	Dự án chuyên tiếp					18.766	11.500	5.500	-	-	5.500			
a	Lĩnh vực Giao thông					18.766	11.500	5.500	-	-	5.500			
I	Đường từ Trại Y tế - Giồng Dài, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	Thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	C	3,5km	2022-2025	2386/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	18.766	11.500	5.500			5.500		

44

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN BỒI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Dự án nhóm (A, B, C)	Năng lực thiết kế (quy mô đầu tư)	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSRF (vốn tự lực):						
	TỔNG SỐ						6.288.124	2.017.278	40.000	167.525	-25.239	182.286		
1	Dự án chuyển tiếp						6.288.124	2.017.278	40.000	167.525	-25.239	182.286		
a	Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị						5.977.365	1.932.622	28.857	167.525	-25.239	171.143		
1	Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long	Thành phố Vinh Long	A	04 hợp phần	2021-2025	783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020, 2304/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.731.473	1.484.730	28.857	134.382	-25.239	138.000	- Theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh.	
2	Mở rộng năng cấp đô thị Việt Nam - Tiền dự án thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long	Thành phố Vinh Long	B	04 hợp phần	2016-2022	580/QĐ-UBND ngày 28/3/2017	1.245.892	447.892	-	33.143	-	33.143	- Theo tờ trình số 697/TT-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ tái số bổ sung là 142.286 tỷ đồng.	
a	Lĩnh vực Y tế						310.759	84.656	11.143	-	-	11.143		
1	Đầu tư trang thiết bị Bệnh viện đa khoa tỉnh Vinh Long sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Áo	Phường 4, thành phố Vinh Long	B	Thiết bị	2019-2024	1773/QĐ-UBND ngày 10/8/2017, 3595/QĐ-UBND ngày 31/12/2020, 1471/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	310.759	84.656	11.143			11.143		

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN VƯỢT THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Dự án nhóm (A, B, C)	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DÀ	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số Giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định: ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
	TỔNG SỐ					723.277	275.965	15.687	-	-	-	15.687			
I	Công trình chuyển tiếp					704.500	265.965	10.687	-	-	-	10.687			
a	Lĩnh vực Giao thông					704.500	265.965	10.687	-	-	-	10.687			
I	Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - Cầu Vung Liền) huyện Mang Thít và huyện Vung Liền, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Mang Thít và Vung Liền	B	20,605km	2016-2025	2654/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 976/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 2036/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	704.500	265.965	10.687			10.687	Còn bỏ trị tại nguồn cân đối ngân sách tỉnh.		
II	Công trình khởi công mới					18.777	10.000	5.000	-	-	-	5.000			
a	Lĩnh vực Giao thông					18.777	10.000	5.000	-	-	-	5.000			
I	Đường liên ấp Thành Quý – Thành Giang, xã Thành Trung, huyện Bình Tân	Xã Thành Trung, huyện Bình Tân	B		2023-2025	338/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	18.777	10.000	5.000			5.000	Kết nối giao thông trong khu vực và phát triển kinh, cum công nghiệp trên địa bàn huyện		

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN KẾT DƯ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1/2023-ND-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Nguồn lực thiết kế hoặc quỹ mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						
	TỔNG SỐ					7.805	4.000	913	-	-	913	Theo văn bản số 1276/STC-QLNS ngày 30/5/2023, số vốn kết dư cân đối ngân sách được xác nhận là 914 triệu đồng		
I	Bổ trợ thực hiện dự án khởi công mới					7.805	4.000	913	-	-	913			
a	Lĩnh vực Quản lý nhà nước					7.805	4.000	913	-	-	913			
I	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm hành chính huyện Bình Tân	Thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân	C	Nâng cấp, cải tạo	2023-2025	1316/QĐ-LUBND ngày 03/7/2023	7.805	4.000	913			913		

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024;
NGUỒN KẾT DƯ XỐ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /~~8~~⁴-NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Nguồn lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
							Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
	TỔNG SỐ						25.508	12.448	5.052	-	-48	5.004	
I	Đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						11.878	8.400	1.500	-	-	1.500	
I.1	Công trình chuyển tiếp						11.878	8.400	1.500	-	-	1.500	
a	Lĩnh vực Giao thông						11.878	8.400	1.500	-	-	1.500	
I	Đường liên ấp Phước Trường - Quang Hòa, xã Quới An, huyện Vũng Liêm	Xã Quới An, huyện Vũng Liêm	C	1,48km	2023-2025	2323/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	8.418	5.900	800				Xã NTM nâng cao
2	Đường liên ấp Quang Trách - Quang Đức (miền Ông Tà), xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	C	998m	2023-2025	2322/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	3.460	2.500	700				Xã NTM
II	Đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						11.500	2.000	1.504	-	-	1.504	
II.1	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						11.500	2.000	1.504	-	-	1.504	
a	Hỗ trợ việc làm bền vững						11.500	2.000	1.504	-	-	1.504	
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin tài trường học đồng, hình thành sản phẩm dịch vụ công nghệ và xây dựng các cơ sở dữ liệu	Xã Phú Quới huyện Long Hồ và Phường 3, thành phố Vĩnh Long	C	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin	2022-2025	367/QĐ-SKHĐT ngày 28/12/2022	11.500	2.000	1.504				1.504
III	Đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025						-	48	48	-	-48	-	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
III.1	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						-	48	48	-	-48		
I	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số							48	48		-48		Dự án không thực hiện trong năm 2024
IV	Công trình khởi công mới						2.130	2.000	2.000	-	-	2.000	
a	Lĩnh vực Văn hóa						2.130	2.000	2.000	-	-	2.000	
I	Cải tạo, nâng cấp Đình Vĩnh Thuận	Xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, nâng cấp	2023-2025	310/QĐ-SKHĐT ngày 19/12/2023	2.130	2.000	2.000			2.000	
V	Công trình khởi công mới cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn												Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chỉ tiết kế hoạch vốn khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công tại mục IV.

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN VƯỢT THƯ XỎ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184-NQ-HĐND ngày 10-12-2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Nguồn lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
	TỔNG SỐ						921.472	330.403	144.700	-	-1.000	143.700	
I	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						111.569	45.500	19.200	-	-	19.200	
I.1	Công trình chuyển tiếp						56.799	37.000	10.700	-	-	10.700	
a	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo						56.799	37.000	10.700	-	-	10.700	
I	Trường tiểu học Long Mỹ, huyện Mang Thít	Xã Long Mỹ, huyện Mang Thít	C	420 học sinh	2021-2025	1564/QĐ-UBND, ngày 04/07/2023	24.716	19.800	6.000			6.000	
2	Mở rộng Trường tiểu học Thoại Ngọc Hầu, xã Thuận An, thị xã Bình Minh	Xã Thuận An, thị xã Bình Minh	C	800 học sinh	2021-2025	1663/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	32.083	17.200	4.700			4.700	
I.2	Công trình khởi công mới						54.770	8.500	8.500	-	-	8.500	
a	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo						54.770	8.500	8.500	-	-	8.500	
I	Trường mẫu giáo Phú Quới, huyện Long Hồ	Xã Phú Quới, huyện Long Hồ	C	520 trẻ	2021-2025	2783/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	54.770	8.500	8.500			8.500	
II	Bố trí thực hiện dự án						809.903	284.903	125.500	-	-1.000	124.500	
II.1	Công trình chuyển tiếp						593.289	68.289	1.000	-	-1.000	-	
a	Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi						593.289	68.289	1.000	-	-1.000	-	
I	Sửa chữa Kê sông Cổ Chiến - thuộc đơn phương I, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Phường I, thành phố Vĩnh Long	B	480m	2023-2025	2610/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	593.289	68.289	1.000	-	-1.000	-	Dự án tập trung sử dụng vốn TW
II.2	Công trình khởi công mới						216.614	216.614	124.500	-	-	124.500	
a	Lĩnh vực Giao thông						211.427	211.427	120.000	-	-	120.000	

STT	Đanh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DA	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NST					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 903 (đoạn từ vòng xoay ngã 5 thị trấn Cái Nhum đến đường tỉnh 902), huyện Mang Thít	Thị trấn Cái Nhum và xã An Phước, huyện Mang Thít	B	3,78km	2023-2025	2710a/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	211.427	211.427	211.427	120.000			120.000	
a	Lĩnh vực Y tế						5.187	5.187	5.187	4.500	-		4.500	
I	Trạm Y tế phường 2, thành phố Vĩnh Long	Phường 2, thành phố Vĩnh Long	C	Các khối nhà trạm chính và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	6958/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	5.187	5.187	5.187	4.500			4.500	
III	Công trình khởi công mới cần phải thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn													Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chỉ tiết kế hoạch vốn khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công tại mục 1.2 và 11.2

Phụ lục 15

DANH MỤC MỘT SỐ DỰ ÁN CHO PHÉP BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN
DO QUÁ THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THEO QUY ĐỊNH
(Theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đôi

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Dự án nhóm (A, B, C)	Năng lực thiết kế (quy mô đầu tư)	Thời gian KC - HT	Thời gian bố trí vốn	Quyết định đầu tư hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh	Ghi chú
I	Lĩnh vực Giao thông							
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - Cầu Vũng Liêm) huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Mang Thít và Vũng Liêm	B	20,605 km	2016-2025	Từ năm 2019	2654/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 976/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 2036/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Đây là dự án lớn, Trung ương hỗ trợ vốn có hạn chế số với tổng nhu cầu; do đó, ngân sách tỉnh vốn đối ứng hàng năm; ngoài ra, dự án còn vướng GPMB nhiều năm, nhất là chỉnh lý lại hồ sơ đất đai do chương trình Hoàn thiện và Hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (dự án VLAP) thực hiện sai sót làm kéo dài thời gian GPMB.
2	Cầu Lộ 2 tiền tuyến đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Nguyễn Huệ), thành phố Vĩnh Long	Phường 2 và phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	B	HL93	2019-2025	Từ năm 2020	2767/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	- Dự án sử dụng vốn Đài PTTT. - Đãi bỏ sung trung hạn cuối năm 2023 để tiếp tục thực hiện đơn nguyên 2.
3	Đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	B	3609m	2020-2024	Từ năm 2020	2379/QĐ-UBND ngày 18/9/2019; 870/QĐ-UBND, ngày 06/4/2020	Đây là dự án lớn, liên kết vùng thực hiện trong thời gian dài. Dự án được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện, ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn để đối ứng thực hiện.
II	Lĩnh vực Thủy lợi							

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Dự án nhóm (A, B, C)	Năng lực thiết kế (quy mô đầu tư)	Thời gian KC - HT	Thời gian bố trí vốn	Quyết định đầu tư hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh	Ghi chú
1	Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, tiếp ngọt khu vực huyện Vũng Liêm.	Huyện Vũng Liêm	B	Cung cấp nước ngọt 32.251 hộ dân và 15.000 ha đất nông nghiệp	2018-2024	Từ năm 2019	2332/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 2627/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; 2135/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	Dự án có quy mô đầu tư lớn, qua nhiều địa bàn, công tác GPMB kéo dài.
2	Đê bao sông Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Huyện Vũng Liêm, Tam Bình, Mang Thít, Trà Ôn	B	Tuyến đê bao dài 47,3 km; 18 cống hờ; 22 cống ngầm, 6 tuyến kè sạt lở bờ sông dài 3.150m.	2016-2025	Từ năm 2018	1838/QĐ-UBND ngày 18/8/2017; 965/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2136/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	Dự án có quy mô đầu tư lớn, qua nhiều địa bàn, công tác GPMB kéo dài.
3	Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá	Thành phố Vĩnh Long	B	4,83km	2017-2025	Từ năm 2017	1230/QĐ-UBND ngày 07/6/2017; 266/NQ-HĐND ngày 15/9/2020; 964/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	Do vướng mặt bằng, chậm bố trí tái định cư cho người dân. Trong quá trình thực hiện có rà soát lại quy mô đầu tư đầu nên phải thiết kế lại dựa án (giảm quy mô đầu tư) nên ảnh hưởng đến thời gian và tiến độ thực hiện dự án.
4	Đê bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long	Huyện Trà Ôn, Bình Tân, thị xã Bình Minh	B	1.500ha, Đê bao 26,6km. Kè chống sạt lở bờ sông; 1,566km; 08 cống hờ	2018-2025	Từ năm 2019	2802/QĐ-UBND ngày 18/11/2016; 2811/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 22/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2132/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	Dự án có quy mô đầu tư lớn, phạm vi thực hiện rộng thuộc nhiều địa bàn; đồng thời do Trung ương hỗ trợ vốn còn hạn chế số với tổng nhu cầu; do đó, ngân sách tỉnh vốn đối ứng hàng năm; ngoài ra, hiện dự án vẫn còn vướng GPMB.

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Dự án nhóm (A, B, C)	Năng lực thiết kế (quy mô đầu tư)	Thời gian KC - HT	Thời gian bố trí vốn	Quyết định đầu tư hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh	Ghi chú
5	Kè chống sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực Phường 1, Phường 5	Thành phố Vĩnh Long	B	Kè dài 1.314m	2018-2024	Từ năm 2018	1026/QĐ-UBND ngày 07/5/2019; 1402/QĐ-UBND ngày 10/6/2020; 1608/QĐ-UBND ngày 23/6/2020; 2134/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	Trong quá trình thực hiện, dự án phải điều chỉnh thiết kế, số hộ dân bị ảnh hưởng lớn; ngoài ra, công tác giải phóng mặt bằng bị vướng do khu đất của Chi cục Đăng kiểm và Quản lý thị trường giải quyết chậm.
6	HTTL ngân mặt, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thới, huyện Vũng Liêm	Xã Thanh Bình và xã Quới Thới, huyện Vũng Liêm	B	Đê bao: 14,7km; 10 công hồ: 12 công đập kiên cố	2018-2025	Từ năm 2018	2323/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 2868/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 2133/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	Dự án thực hiện theo tuyến, khối lượng giải phóng mặt bằng lớn; một số hạng mục vượt GPMB kéo dài (phần đê bao thực hiện theo phương châm nhà nước và người dân cùng làm, hỗ trợ một phần giá đất nên gặp khó khăn trong GPMB và kéo dài); điều chỉnh thiết kế nên kéo dài thời gian thực hiện
III	Lĩnh vực Y tế							
1	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Xã Long Phước, huyện Long Hồ	B	200 giường	2018-2024	Từ năm 2019	1677/QĐ-UBND ngày 06/8/2018; 2770/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	Khó khăn trong công tác thẩm định giá thiết bị
IV	Lĩnh vực Văn hóa							
1	Công viên phường 9, thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	C	19.046 m ²	2020-2024	Từ năm 2020	2761/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2672/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	Hạng mục vườn tượng bằng đá phải thực hiện trải sáng tác mỹ thuật, lấy ý kiến nhân dân, thời gian kéo dài.

Ghi chú: Số vốn chi tiết của từng dự án được nêu tại các phụ lục 3, 5

DANH MỤC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MÔI CẦN PHẢI THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
NHƯNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO VỐN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184 /NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
	TỔNG SỐ					Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chi tiết kế hoạch vốn khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công tại các phụ lục 1, 3, 4, 7, 13, 14
I	Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long					
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					
1	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	C	Đầu tư mới	2023-2025	
b	Lĩnh vực Y tế					
1	Trạm Y tế phường 2, thành phố Vĩnh Long	Pường 2, thành phố Vĩnh Long	C	Các khối nhà trạm chính và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
II	Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh					
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					
1	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn thị xã Bình Minh	trên địa bàn thị xã Bình Minh	C	Đầu tư mới	2023-2025	
III	Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ					
a	Lĩnh vực Giao thông					
1	Đường từ cầu Ủy ban xã An Bình - Giáp Hòa Ninh, xã An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	2,775 km	2021-2025	
2	Đường từ cầu Đồng Phú đến giáp đường Vành Đai (cầu Bà Cò), xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	Xã Đồng Phú	C	3,35km	2021-2025	
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					
1	Trường mầm non An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	353 trẻ	2021-2025	
2	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Long Hồ	Trên địa bàn huyện Long Hồ	C	Đầu tư mới	2023-2025	
3	Trường mẫu giáo Phú Quới, huyện Long Hồ	Xã Phú Quới, huyện Long Hồ	C	520 trẻ	2021-2025	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
c	Lĩnh vực Văn hóa					
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	
IV	Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít					
a	Lĩnh vực Giao thông					
1	Đường huyện 32B (đường 30/4), thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	B	3.670m	2023-2026	
2	Đường D7 và đường trục chính đô thị, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	B	740m	2023-2026	
3	Đường liên ấp Phú Thạnh C, xã Nhon Phú (tuyến đường huyện 31B - cầu Sáu Tâm - giáp xã Hòa Tịnh), huyện Mang Thít.	xã Nhon Phú	C	3,0km	2021-2025	
4	Đường liên ấp Phú Quới - ấp Chợ, xã Nhon Phú, huyện Mang Thít.	Xã Nhon Phú	C	3,7km	2021-2025	
5	Đường liên ấp Phước Lộc - Phước Thọ (đường tỉnh 903 – Cái Sao Chánh Thuận), xã Bình Phước, huyện Mang Thít.	xã Bình Phước	C	2,6km	2021-2025	
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
1	Trường Tiểu học Nhơn Phú A, huyện Mang Thít	Xã Nhơn Phú	C	496 học sinh	2021-2025	
2	Trường THCS Nhơn Phú, huyện Mang Thít	Xã Nhơn Phú	C	560 học sinh	2021-2025	
3	Trường THCS Bình Phước, huyện Mang Thít	Xã Bình Phước	C	349 học sinh	2021-2025	
4	Trường tiểu học Bình Phước C, huyện Mang Thít	Xã Bình Phước	C	310 học sinh	2021-2025	
5	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Mang Thít	Trên địa bàn huyện Mang Thít	C	Đầu tư mới	2023-2025	
c	Lĩnh vực Văn hóa					
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Phước, huyện Mang Thít	Xã Bình Phước	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	
2	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Phước Thới - Phước Chí, xã Bình Phước, huyện Mang Thít	Xã Bình Phước	C	Hội trường 100 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	
3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Mang Thít	Khóm 1, khóm 2, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	B	Cải tạo, xây dựng mới	2024-2026	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GĐ thực hiện DA	Ghi chú
V	Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm					
a	<i>Lĩnh vực Giao thông</i>					
1	Đường liên ấp Hòa Nghĩa – Quới Hiệp, xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm.	Xã Trung Thành Tây	C	3,9km	2021-2025	
b	<i>Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề</i>					
1	Trường trung học cơ sở Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Thành	C	444 học sinh	2021-2025	
2	Trường mẫu giáo Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	258 trẻ	2021-2025	
3	Trường THCS Nguyễn Việt Hùng, xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	430 học sinh	2021-2025	
4	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Vũng Liêm	Trên địa bàn huyện Vũng Liêm	C	Đầu tư mới	2023-2025	
c	<i>Lĩnh vực Văn hóa</i>					
1	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Chợ mới - Bà Đông - Rạch Chim, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Chánh	C	Hội trường 100 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
2	Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành Tây	C	Hội trường 200 chỗ, phòng chức năng	2021-2025	
VI	Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình					
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					
1	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Tam Bình	Trên địa bàn huyện Tam Bình	C	Đầu tư mới	2023-2025	
VII	Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn					
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					
1	Trường mầm non Trà Cồn, huyện Trà Ôn	Xã Trà Cồn	C	550 trẻ	2021-2025	
2	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Trà Ôn	Trên địa bàn huyện Trà Ôn	C	Đầu tư mới	2023-2025	
VIII	Ủy ban nhân dân huyện Bình Tân					
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
1	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 và lớp 9 trên địa bàn huyện Bình Tân	Trên địa bàn huyện Bình Tân	C	Đầu tư mới	2023-2025	
IX	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
a	Lĩnh vực Quản lý nhà nước					
1	Trụ sở làm việc các đơn vị: Trạm Chăn nuôi thú y và Thủy sản, Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Trạm Khuyến nông, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm	C	Xây dựng mới	2023-2025	
X	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông					
a	Lĩnh vực Giao thông					
1	Cầu Tam Bình và đường kết nối từ Đường tỉnh 905 đến Đường tỉnh 901 (đường tỉnh 905 nối dài, đoạn km15+300 - km22+261)	Huyện Tam Bình và Trà Ôn	B	Giai đoạn 1 : 01 cầu dài 0,342km và đường vào cầu dài 0,2km; Giai đoạn 2: Đường dài 6,250km và 03 cầu	2021-2025	
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 903 (đoạn từ vòng xoay ngã 5 thị trấn Cái Nhum đến đường tỉnh 902), huyện Mang Thít	Thị trấn Cái Nhum và xã An Phước, huyện Mang Thít	B	3,78km	2023-2025	
XI	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng</i>					
1	Trụ sở làm việc Ban CHQS thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	Thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
2	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Mỹ An, huyện Mang Thít	Xã Mỹ An, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
3	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	Xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
4	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít	Xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
5	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	Xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
6	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn	Xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
7	Trụ sở làm việc Ban CHQS phường 2, thành phố Vĩnh Long	Pường 2, thành phố Vĩnh Long	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
8	Trụ sở làm việc Ban CHQS phường 4, thành phố Vĩnh Long	Pường 4, thành phố Vĩnh Long	C	28 CBCS (06 thường trực)	2022-2025	
9	Nâng cấp, mở rộng cơ sở huấn luyện dự bị động viên thuộc Trung đoàn 890 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Vĩnh Long	Áp Tổng Hưng B, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	B	Nâng cấp, mở rộng	2023-2025	Đối ứng TW

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
XII	Công an tỉnh					
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng</i>					
1	Trụ sở làm việc Công an xã Song Phú, huyện Tam Bình	xã Song Phú, huyện Tam Bình	C	6 CB, CS	2023-2025	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm	C	6 CB, CS	2023-2025	
XIII	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch					
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề</i>					
1	Cải tạo, nâng cấp Đình Tân Quới	Khóm Tân Thuận, thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân	C	Cải tạo, nâng cấp	2023-2025	
2	Cải tạo, nâng cấp Đình Vĩnh Thuận	Xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn	C	Cải tạo, nâng cấp	2023-2025	
XIV	Văn phòng UBND tỉnh					
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực Thông tin - Truyền thông</i>					



STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
1	Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ công tác chỉ đạo điều hành UBND tỉnh	Tỉnh Vĩnh Long	C	Phần mềm, phần cứng	2021-2025	
XV	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn					
a	Lĩnh vực Nước sạch					
1	Nâng cấp công suất trạm cấp nước Lục Sỹ Thành 1 xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	Xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	C	5.500m	2021-2025	
XVI	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long					
a	Lĩnh vực Y tế					
1	Đầu tư trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long (giai đoạn 2)	Phường 4, thành phố Vĩnh Long	B	Thiết bị	2021-2025	
XVII	Trường Chính trị Phạm Hùng					
a	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị Phạm Hùng đạt chuẩn mức I	Phường 8, thành phố Vĩnh Long	C	Nhà đa năng và cải tạo các hạng mục	2023-2025	
XVIII	Các công trình Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông trên địa bàn các huyện					

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GĐ thực hiện DA	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Song Phú, huyện Tam Bình	Huyện Tam Bình	C	Cải tạo	2021-2025	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Mang Thít	Huyện Mang Thít	C	Cải tạo	2021-2025	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Bình Minh	Thị xã Bình Minh	C	Cải tạo	2021-2025	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học phổ thông Hòa Ninh	Huyện Long Hồ	C	Cải tạo	2021-2025	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học phổ thông Hoàng Thái Hiếu, thị xã Bình Minh	Thị xã Bình Minh	C	Cải tạo	2021-2025	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Mỹ Phước, huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít	C	Cải tạo	2021-2025	
7	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học phổ thông Lê Thanh Mừng, huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	C	Cải tạo	2021-2025	
8	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Thành phố Vĩnh Long	C	Cải tạo	2021-2025	
9	Cải tạo, sửa chữa Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Trung Vương, thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	C	Cải tạo	2021-2025	
XIX	Các công trình Cải tạo, nâng cấp Tạm y tế xã					
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế Nguyễn Văn Thù	Thị trấn Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	



STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DA	Ghi chú
2	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
3	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	Áp Trung Hậu, xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
4	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm	Áp Hiếu Văn, xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm	Áp Gò An, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
6	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ	Áp Bình Hòa, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
7	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	Áp Phú Mỹ 2, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
8	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	Áp Bình Thuận 1, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
9	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Phước, huyện Mang Thít	Áp Thanh Thủy, xã An Phước, huyện Mang Thít	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	
10	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít	Áp Cái Kè, xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN KẾT DƯ XỐ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 VÀ CÁC NĂM TRƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184-NG-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	CP thực hiện DÀ	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST + NSTW					
	TỔNG SỐ						53.659	37.300	6.500	-	-	6.500	
	Dầu tư các công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						53.659	37.300	6.500	-	-	6.500	
	Công trình chuyển tiếp						53.659	37.300	6.500	-	-	6.500	
	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						53.659	37.300	6.500	-	-	6.500	
1	Trường tiểu học Mỹ Thành Trung, huyện Tam Bình	Xã Mỹ Thành Trung	C	947 học sinh	2021-2025	3117/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 1853/QĐ-UBND ngày 09/9/2022; 342/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	53.659	37.300	6.500			6.500	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN MƯỢN CỦA ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH VĨNH LONG
(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Nguồn lực thực hiện kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DÀ	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024	Số tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Đài PTTH hỗ trợ					
	TỔNG SỐ					4.731.480	-	600.000	-	-380.000	220.000		
	Dự án chuyển tiếp					4.731.480	-	600.000	-	-380.000	220.000		
	Lĩnh vực Công trình công cộng tại các đô thị					4.731.480	-	600.000	-	-380.000	220.000		
1	Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	A	04 hợp phần	2021-2025	785/QĐ-TTg ngày 08/6/2020, 2304/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.731.480	-	600.000	-	-380.000	220.000	Theo văn bản số 158/PTTH ngày 21/02/2024 của Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện DÀ	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị dự án			Kế hoạch vốn năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, NST						
	TỔNG SỐ					1.303	1.303	1.300	-	-	1.300		
	Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi					1.303	1.303	1.300	-	-	1.300		
1	Gia cố chống sạt lở bờ sông Cái Cao (đoạn từ cầu Kinh Mới đến cầu Cà Nguyện; đoạn từ hồ ông Bùi Văn Phước đến hồ ông Nguyễn Văn Nhỏ), xã Phú Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Xã Phú Đức, huyện Long Hồ			2024-2025	2123/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; 323/QĐ-BQLDANN&PTNT ngày 11/10/2023	880	880	880			880	Các dự án khẩn cấp, sạt lở bờ sông theo Quyết định công bố tình huống khẩn cấp: số 1387/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 và số 1945/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long; sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2024.
2	Gia cố chống sạt lở bờ sông Trà Ôn (đoạn từ trước chợ Tích Thiện đến trường Trung học cơ sở Tích Thiện), xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn	xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn			2024-2025	2125/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; 380/QĐ-BQLDANN&PTNT ngày 11/10/2023	423	423	420			420	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN VỐN VẬN ĐỘNG CỦA TỈNH TRÀ VINH HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DÀ	Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó, NST;					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
	TỔNG SỐ					7.762	4.000	3.000	-	-	-	3.000		
	Bố trí thực hiện dự án					7.762	4.000	3.000	-	-	-	3.000		
	Lĩnh vực Văn hóa					7.762	4.000	3.000	-	-	-	3.000		
I	Bia truyền thông cách mạng, ấp Hiếu Tín, xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm	Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm	C	Bia, hàng rào...	2023-2025	94/QĐ-SKHĐT ngày 29/5/2023; 33/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	7.762	4.000	3.000			3.000	Phân bổ theo văn bản số 5057/UBND-KGVX ngày 08/11/2023 và văn bản số 5655/UBND-CN XD ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024:
NGUỒN VỐN TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GP thực hiện DÀ	Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, NST:						
	TỔNG SỐ					9.292	8.292	1.000	-	-	1.000			
	Bổ trí thực hiện dự án					9.292	8.292	1.000	-	-	1.000			
	Lĩnh vực Văn hóa					9.292	8.292	1.000	-	-	1.000			
1	Cải tạo, sửa chữa Khu lưu niệm Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa	Xã Tường Lộc, huyện Tam Bình	C	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	326/QĐ-SKHĐT ngày 25/11/2022; 147/QĐ-SKHĐT ngày 19/7/2023	9.292	8.292	1.000			1.000	Phân bổ theo công văn số 2066/CNQP-QLCN ngày 10/3/2023 của Tổng Cục công nghiệp Quốc phòng	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN VỐN CÔNG ĐOÀN NGÂN HÀNG NGÂN HÀNG TÀI TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Dự án nhóm (A, B, C)	Nguồn lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GD thực hiện ĐA	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, nguồn hỗ trợ					
	TỔNG SỐ					11.998	11.998	3.000	-	-	3.000		
	Công trình khởi công mới					11.998	11.998	3.000	-	-	3.000		
	Lĩnh vực Văn hóa					11.998	11.998	3.000	-	-	3.000		
I	Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các hạng mục phù hợp, chỉnh trang Khu lưu niệm đồng chí Phạm Hùng	Xã Long Phước, huyện Long Hồ	C	Nâng cấp, chỉnh trang và xây dựng mới các hạng mục	2024-2025	228/QĐ-SKHD.T ngày 24/10/2024	11.998	11.998	3.000			3.000	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/ NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm XD	Dự án nhóm (A, B, C)	Năng lực thiết kế hoặc quy mô dự án	GB thực hiện DÀ	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định: ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, nguồn viện trợ					
	TỔNG SỐ					7.020	5.040	5.040		-	-	5.040	
	Viện trợ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài					7.020	5.040	5.040		-	-	5.040	
	Công trình khởi công mới					7.020	5.040	5.040		-	-	5.040	
	Lĩnh vực Nước sạch					7.020	5.040	5.040		-	-	5.040	
1	Mô-đun hệ thống tuyến cấp nước xã An Bình, huyện Long Hồ và xã Bình Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Xã An Bình, huyện Long Hồ và xã Bình Phước, huyện Mang Thít	C	876 hộ	2024-2025	07/QĐ-SK/HĐT ngày 08/01/2024	7.020	5.040	5.040			5.040	



CẬP NHẬT KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ - CHUẨN BỊ DỰ ÁN (BÀO GỒM KHẢO SÁT, THIẾT KẾ THI CÔNG - DỰ TOÁN); THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN, TẤT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184 /NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lấy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBT-CRTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
	TỔNG SỐ			1.364.678	1.287.172	32.491	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH			318.899	264.936	17.350	
I	Thanh toán, quyết toán, tất toán khối lượng hoàn thành			286.085	258.936	9.612	
a	Lĩnh vực Giao thông			164.259	141.569	7.256	
1	Dự án Đường nối từ đường Phạm Hùng đến đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long	thành phố Vĩnh Long	49/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	50.757	44.853	5.904	
2	Đường Rạch Trú, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	huyện Vũng Liêm	180/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	104.251	96.716	1.000	
3	Đường dẫn vào Cầu Cồn Chim, thành phố Vĩnh Long	Phường 9, thành phố Vĩnh Long	1719/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	9.251		352	
b	Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi			9.063	8.476	72	
1	Xây dựng Khu chức năng riêng biệt các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	thành phố Vĩnh Long	54/QĐ-STC, ngày 07/02/2024	9.063	8.476	72	
c	Lĩnh vực Quản lý nhà nước			4.486	4.000	486	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lấy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBĐT-CBTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
1	Đầu tư thám cổ khuôn viên khu hành chính tỉnh Vĩnh Long (Khối 2)	thành phố Vĩnh Long	366/QĐ-STC ngày 20/11/2023	4.486	4.000	486	
d	Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng			98.131	96.891	1.498	
1	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn	huyện Trà Ôn	50/QĐ-STC ngày 05/02/2024	4.023	4064	28	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Lược, huyện Bình Tân	huyện Bình Tân	49/QĐ-STC ngày 05/02/2024	4.765	4744	43	
3	Đường vào Nhà thi hành án tử hình - Trại giam Công an tỉnh Vĩnh Long	huyện Long Hồ	25/QĐ-STC ngày 12/01/2024	4.316	4052	270	
4	Trụ sở làm việc Công an huyện Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	1033/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	80.225	79.359	1.027	
5	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	huyện Vũng Liêm	364/QĐ-STC ngày 20/11/2023	1.166	1159	7	
6	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Phú Quới, huyện Long Hồ	huyện Long Hồ	361/QĐ-STC ngày 20/11/2023	1.159	1152	7	
7	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Tường Lộc, huyện Tam Bình	huyện Tam Bình	367/QĐ-STC ngày 20/11/2023	1.273	1164	109	
8	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	huyện Tam Bình	459/QĐ-STC ngày 19/12/2023	1.204	1197	7	
đ	Lĩnh vực Xã hội - Công cộng			10.146	8.000	300	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng huyện Bình Tân	huyện Bình Tân	818/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	10.146	8.000	300	
II	Chuẩn bị đầu tư - chuẩn bị dự án (bao gồm khảo sát, thiết kế thi công - dự toán)			32.814	6.000	7.738	
a	Lĩnh vực Giao thông			23.765	-	5.800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lấy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBDT-CRTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
1	Cầu Quới An trên đường tỉnh 902 tỉnh Vĩnh Long	Xã Chánh An, huyện Mang Thít và xã Quới An, huyện Vũng Liêm	511/QĐ-BQLDAGT ngày 26/12/2023	2.572		1.400	
2	Đường vào cụm công nghiệp Tân Bình, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Bình Tân	161/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2024	954		900	
3	Tuyến tránh Quốc lộ 57 (Đường dẫn Cầu Đỉnh Khao)	Huyện Mang Thít và huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	264/QĐ-BQLDAGT ngày 05/7/2024	5.420		500	
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đỉnh Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư	Huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long và huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	644/QĐ-SGTVT ngày 18/10/2024	14.819		3.000	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi</i>			8.598	6.000	1.400	
1	Hoàn thiện đề bao sông Mang Thít (Giai đoạn 2) - Kè sông Hậu đoạn qua thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	Các huyện: Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn và thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	05/QĐ-SNN&PTNT.DTCBD A ngày 18/01/2021	8.598	6.000	1.400	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng</i>			451	-	538	
1	Các dự án lĩnh vực An ninh và trật tự, an toàn xã hội					350	UBND tỉnh giao vốn chi tiết theo quy định mặt
2	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Bình Phước, huyện Mang Thít	huyện Mang Thít	2801/QĐ-BCH ngày 21/8/2024	123		50	
3	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm	huyện Vũng Liêm	2802/QĐ-BCH ngày 21/8/2024	118		50	
4	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	huyện Long Hồ	2803/QĐ-BCH ngày 21/8/2024	118		50	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lũy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBĐT-CBTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
5	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã An Bình, huyện Long Hồ	huyện Long Hồ	2804/QĐ-BCH ngày 21/8/2024	92		38	
II	NGUỒN XỐ SỐ KIẾN THIẾT			1.045.779	1.022.236	15.141	
I	Thanh toán, quyết toán, tất toán khối lượng hoàn thành			1.044.516	1.022.236	14.293	
a	Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi			30.281	29.971	354	
1	Hệ thống thủy lợi Cái Sao - Chánh Thuận, xã Bình Phước, huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít	1032/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	30.281	29.971	354	
b	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề			182.828	178.464	3.242	
1	Đầu tư thiết bị phòng học bộ môn Lý-Hóa-Sinh cho các trường Trung học cơ sở, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	tỉnh Vĩnh Long	2946/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	19.155	17.943	212	
2	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 2 và lớp 6 trên địa bàn thị xã Bình Minh	thị xã Bình Minh	200/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	16.339	16.317	22	
3	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 2 và lớp 6 trên địa bàn huyện Vũng Liêm	huyện Vũng Liêm	2945/QĐ-UBND, ngày 22/12/2023	17.554	17.000	554	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Mỹ Thuận, huyện Bình Tân	huyện Bình Tân	291/QĐ-STC ngày 6/10/2023	9.272	9.250	22	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường Trung học phổ thông Tân Quới, huyện Bình Tân	huyện Bình Tân	115/QĐ-STC ngày 17/4/2023	4.945	4.935	10	
6	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Long Hồ	huyện Long Hồ	57/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	13.387	13335	52	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lũy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBDT- CRTDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
7	Ký túc xá sinh viên Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long	huyện Long Hồ	181/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	21.009	20364	645	
8	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 2 và lớp 6 trên địa bàn huyện Tam Bình	Huyện Tam Bình	603/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	14.134	13.847	315	
9	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 2 và lớp 6 trên địa bàn huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	199/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	22.275	22.000	305	
10	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 3 và lớp 7 trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	808/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	15.992	15.973	42	
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Long Hồ	Huyện Long Hồ	105/QĐ-STC ngày 11/04/2024	14.589	13.900	689	
12	Đầu tư thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 3 và lớp 7 trên địa bàn huyện Bình Tân	huyện Bình Tân	1033/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	13.654	13.600	54	
13	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Song Phú, huyện Tam Bình	huyện Tam Bình	1889/QĐ-SGDDT ngày 29/11/2023	213		100	
14	Cải tạo, sửa chữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Mỹ Phước	huyện Mang Thít	165/QĐ-THCS-THPT.MP ngày 26/10/2023	88		80	
15	Cải tạo, sửa chữa trường trung học phổ thông Hoàng Thái Hiếu	thị xã Bình Minh	267/QĐ-THPT.HTH 26/10/2023	99		80	
16	Cải tạo, sửa chữa trường trung học phổ thông Hòa Ninh	huyện Long Hồ	108B/QĐ-THPT.HN ngày 26/10/2023	123		60	
c	Lĩnh vực Y tế			683.662	676.863	7.183	

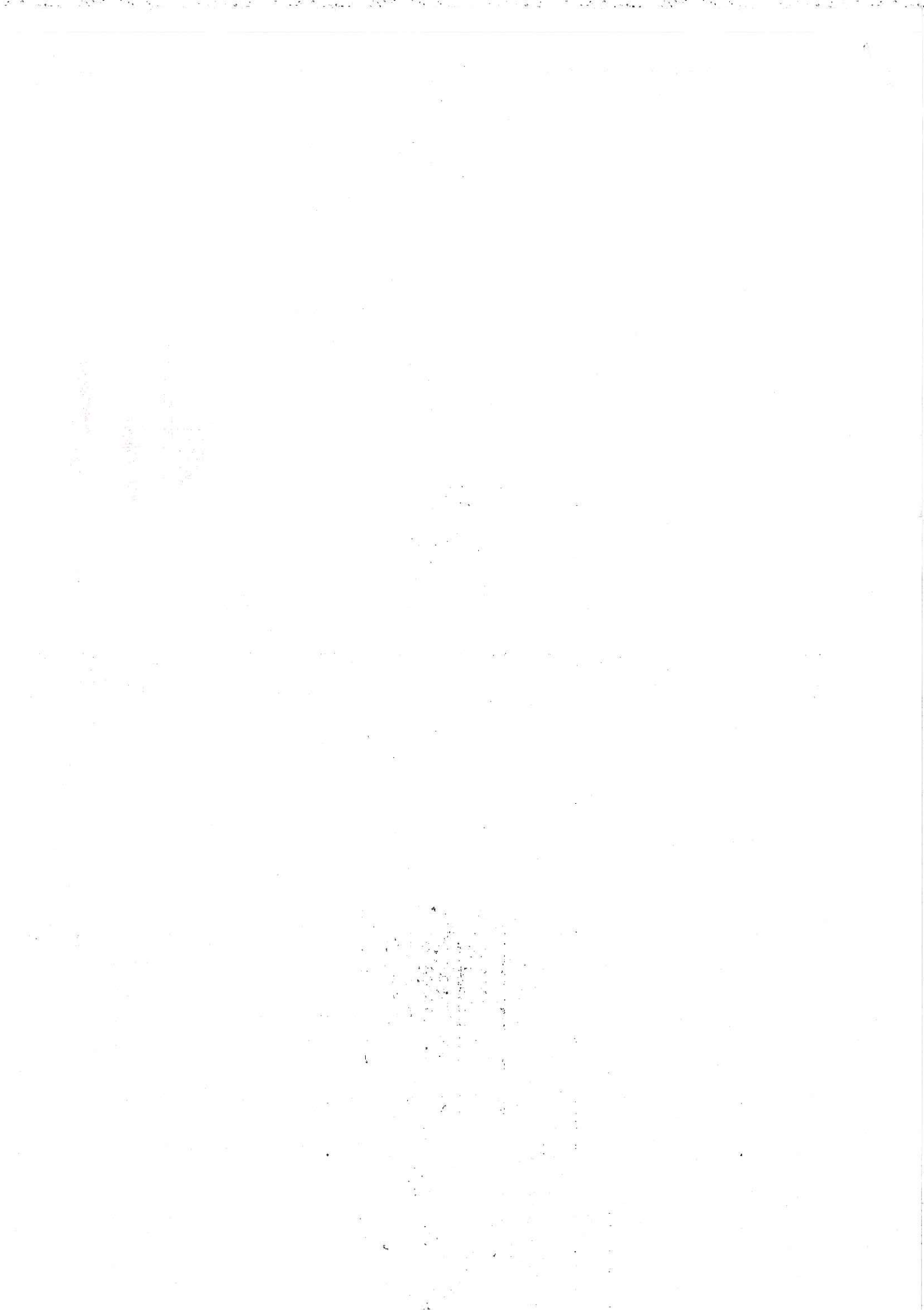
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lũy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBĐT-CBTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
1	Cải tạo, sửa chữa khối phòng học Trường Cao đẳng Vĩnh Long (tại cơ sở 3) thành khu cách ly tập trung	thành phố Vĩnh long	200/QĐ-STC ngày 30/9/2022	5.236	5.146	100	
2	Cải tạo, sửa chữa khối phòng học và phòng thực hành Trường Cao đẳng Vĩnh Long (tại xã Long Phước, huyện Long Hồ) thành khu cách ly tập trung quy mô 200 giường	huyện Long Hồ	202/QĐ-STC ngày 30/9/2022	585	584	1	
3	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Bệnh viện Phổi Vĩnh Long	huyện Long Hồ	174/QĐ-STC ngày 30/6/2023	4.128	4093	42	
4	Sửa chữa Hệ thống xử lý nước thải - Bệnh viện Tâm thần	huyện Long Hồ	287/QĐ-STC ngày 06/10/2023	471	450	21	
5	Sửa chữa khối nhà làm việc, hàng rào bảo vệ Bệnh viện Tâm thần Vĩnh Long	huyện Long Hồ	288/QĐ-STC ngày 06/10/2023	907	900	7	
6	Cải tạo, nâng cấp khu 4 tầng của Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long thành Trung tâm Hồi sức tích cực (ICU) người bệnh Covid-19	thành phố Vĩnh Long	601/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	9.240	9.137	103	
7	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long (phần xây dựng mới)	thành phố Vĩnh Long	842/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	635.103	629.692	5.753	
8	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế Nguyễn Văn Thù - huyện Vũng Liêm	huyện Vũng Liêm	427/QĐ-STC ngày 30/11/2023	732	727	5	
9	Sửa chữa các Trạm y tế xã: Trung Ngãi, Trung Thành, Quới An, Trung Hiệp, Trung Thành Đông, Hiếu Thánh, Trung An thuộc Trung tâm Y tế Nguyễn Văn Thù, huyện Vũng Liêm	huyện Vũng Liêm	40/QĐ-STC ngày 23/01/2024	1.139	1.134	7	
10	Trang thiết bị phục vụ công tác chuyển môn cho Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	thành phố Vĩnh Long	1084/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	26.121	25.000	1.144	
d	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao			6.198	5.903	295	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lũy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBDT-CBTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
1	Cải tạo, sửa chữa Công viên tượng đài tiền đoàn 857	huyện Bình Tân	26/QĐ-STC ngày 12/01/2024	538	500	38	
2	Cải tạo, sửa chữa Bia chiến thắng ngã ba Bà Nữ	huyện Mang Thít	39/QĐ-STC ngày 23/01/2024	629	500	129	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường năng khiếu nghệ thuật và Thể dục thể thao	thành phố Vĩnh Long	362/QĐ-STC ngày 20/11/2023	1.716	1600	116	
4	Cải tạo, sửa chữa Đình Tân Ngãi	thành phố Vĩnh Long	38/QĐ-STC ngày 23/01/2024	2.405	2403	2	
5	Bia Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tượng đài Lê Cần - Nguyễn Giao, Hạng mục: Sơn hàng rào mặt trước, sơn trụ điện chiếu sáng, lát nền sân súp lùn; nhuộm phủ hóa chất chống oxy hóa tượng đài Lê Cần - Nguyễn Giao, sơn toàn bộ tường thành bồn hoa	huyện Vũng Liêm	103/QĐ-STC ngày 11/4/2024	910	900	10	
d	Lĩnh vực Thông tin - Truyền thông			10.607	-	2.463	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống quản lý văn bản và điều hành với chức năng quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	Tỉnh Vĩnh Long	170/QĐ-STC ngày 24/6/2024	10.607		2.463	
e	Lĩnh vực Xã hội			57.931	57.651	432	
1	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	976/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	37.387	37.378	150	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	118/QĐ-STC ngày 03/5/2024	13.317	13.273	50	
3	Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long (các khối phụ trợ cho cơ sở chăm sóc người bệnh tâm thần)	Huyện Long Hồ	151/QĐ-STC ngày 30/5/2024	7.227	7.000	232	
g	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường			63.195	63.158	70	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lấy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBĐT-CBTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
1	Nâng cao năng lực quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Vĩnh Long	tỉnh Vĩnh Long	2879/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	63.195	63158	70	
<i>h</i>	<i>Lĩnh vực Nước sạch</i>			<i>9.814</i>	<i>10.226</i>	<i>254</i>	
1	Nâng cấp công suất trạm cấp nước Tân Hạnh 1, xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	huyện Long Hồ	248/QĐ-STC ngày 23/8/2023	2.487	3436	51	
2	Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hòa Phú 2, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	huyện Long Hồ	294/QĐ-STC ngày 06/10/2023	2.847	2830	17	
3	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Phú Quới, huyện Long Hồ	huyện Long Hồ	53/QĐ-STC ngày 07/02/2024	4.480	3960	186	
<i>II</i>	<i>Chuẩn bị đầu tư - Chuẩn bị dự án (bao gồm khảo sát, thiết kế thi công - dự toán)</i>			<i>1.263</i>	-	<i>848</i>	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề</i>			<i>291</i>	-	<i>150</i>	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Trà Ôn. Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng học bộ môn và trang thiết bị	huyện Trà Ôn	859/QĐ-SLĐTBXH-XDCB ngày 11/7/2024	291	-	150	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực Nước sạch</i>			<i>442</i>	-	<i>441</i>	
1	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Phú Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	huyện Trà Ôn	47/QĐ-NS&VSMTNT ngày 15/2/2024	145		145	
2	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	huyện Vũng Liêm	48/QĐ-NS&VSMTNT ngày 15/2/2024	148		148	
3	Nâng cấp công suất trạm cấp nước xã Nguyễn Văn Thành, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	huyện Bình Tân	46/QĐ-NS&VSMTNT ngày 15/2/2024	149		148	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường</i>			<i>530</i>	-	<i>257</i>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án/ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lũy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt QT và vốn CBDT-CBTHDA	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự toán			
1	Phủ bậc hồ chứa rác ri rác, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	09/QĐ-XDCB ngày 28/9/2024	181		100	
2	Kè bê tông hồ chứa nước ri rác, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	10/QĐ-XDCB ngày 30/9/2024	349		157	





CẬP NHẬT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN DO CÁC CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ,... TÀI TRỢ (ĐỔI ƯNG)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84 /NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định phê duyệt: dự án, BCKTKT, dự toán CP CBDT, quyết toán dự án hoàn thành		Lũy kế thanh toán theo QĐ phê duyệt Dự án, BCKTKT, dự toán CBDT, QTDHHT	Kế hoạch vốn năm 2024	Số Tăng (+)	Số giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
	TỔNG SỐ			11.368	1.581	5.700	-	-4.117	1.583	
A	SỐ VỐN DÃ PHÂN BỐ			11.368	1.581	2.879	-	-1.296	1.583	
I	Thanh toán, quyết toán, tất toán khối lượng hoàn thành			1.591	1.581	10	-	-	10	
1	Đường từ đập Bày Ngàn - Sầu Nhuan, xã An Phước, huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít	223/QĐ-SKHDT ngày 30/9/2022	802	797	5			5	
2	Đường từ Mước Đạm đến cầu Bày Đù xã Chánh An, huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít	122/QĐ-SKHDT ngày 08/6/2022	789	784	5			5	
II	Chuẩn bị đầu tư			154	-	121	-	-	121	
1	Đường dân Ngã Tắt, ấp Tân Phước, xã Tân Bình, huyện Bình Tân	Xã Tân Bình, huyện Bình Tân	26/QĐ-LHCTCHN ngày 14/10/2024	105		100			100	
2	Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị hệ thống xay xát gạo cho Hợp tác xã sản xuất dịch vụ nông nghiệp Tân Đạt xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	26a/QĐ-CCPTNT ngày 30/10/2024	49		21			21	
III	Thực hiện dự án			9.623	-	2.748	-	-1.296	1.452	
1	Mở rộng hệ thống tuyến ống cấp nước xã An Bình, huyện Long Hồ và xã Bình Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Long Hồ, huyện Mang Thít	07/QĐ-SKHDT ngày 08/01/2024	7.020		1.646		-713	933	
2	Đường giao thông nông thôn ấp Phú Bình, xã An Phước, huyện Mang Thít	Huyện Mang Thít	279/QĐ-SKHDT ngày 23/11/2023	1.197		482		-45	437	
3	Đường dân ấp Bình Hòa 2, xã Bình Hòa Phước (đoạn từ nhà ông Trần Lập Thành đến giáp đường vành đai phát triển hạ tầng du lịch 4 xã cũ lao)	Huyện Long Hồ	121/QĐ-SKHDT ngày 29/5/2024	1.406		620		-538	82	
B	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ					2.821	-	-2.821	-	

